

Số: 77 /BC-UBND

Bình Dương, ngày 06 tháng 7 năm 2016.

BÁO CÁO

VĂN PHÒNG HĐND TỈNH BÌNH DƯƠNG	
ĐẾN	Số: 0006.36
	Ngày: 5.07.2016
	Chuyển:

là kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công 6 tháng đầu năm, giải pháp trọng tâm thực hiện 6 tháng cuối năm 2016.

Thực hiện Nghị quyết số 40/2015/NQ-HĐND8 ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh khóa VIII – Kỳ họp thứ 18 về Kế hoạch đầu tư công năm 2016;

Xét Báo cáo số 305/BC-SKHĐT ngày 05/7/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư,

UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh về tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công 6 tháng đầu năm, giải pháp trọng tâm thực hiện 6 tháng cuối năm 2016 như sau:

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2016:

1. *Kết quả thực hiện* từ 01/01 đến 20/06/2016 và ước thực hiện đến 30/06/2016.

Tổng khối lượng thực hiện là 2.243 tỷ 425 triệu đồng, đạt 34,9% kế hoạch, tổng giá trị khối lượng nghiệm thu là 1.698 tỷ 585 triệu đồng, đạt 26,4% kế hoạch; tổng giá trị giải ngân là 1.485 tỷ 791 triệu đồng, đạt 23,1% kế hoạch, ước giá trị khối lượng thực hiện đến 30/06 đạt 2.460 tỷ 798 triệu đồng, đạt 38,3% kế hoạch. Cụ thể:

a) *Vốn tỉnh quản lý:*

Khối lượng thực hiện là 1.341 tỷ 992 triệu đồng, đạt 38,4% kế hoạch, khối lượng nghiệm thu là 945 tỷ 830 triệu đồng, đạt 27% kế hoạch; giá trị giải ngân là 734 tỷ 989 triệu đồng, đạt 21,0% kế hoạch, ước giá trị khối lượng thực hiện đến 30/06 đạt 1.413 tỷ 927 triệu đồng, đạt 40,4% kế hoạch. Trong đó:

S t t	Danh mục	Kế hoạch năm 2016	Tình hình thực hiện Từ 01/01 đến 20/06 năm 2016			Tỷ lệ (%)		
			KLTH	KLNT	GTCP	KLTH/ KH	KLNT/ KH	GTCP/ KH
	TỔNG CỘNG	6.432.000	2.243.425	1.698.585	1.485.791	34,9	26,4	23,1
A	VỐN TỈNH QUẢN LÝ	3.497.000	1.341.992	945.830	734.989	38,4	27,0	21,0
I	Chuẩn bị đầu tư (a+b+c)	75.030	2.726	2.516	197	3,6	3,4	0,3

a	Hạ tầng kinh tế	34.930	2.094	2.081	0	6,0	6,0	0
b	Hạ tầng văn hóa xã hội	25.100	476	279	197	1,9	1,1	0,8
	<i>Trong đó: Vốn XSKT</i>	7.000	0	0	0	0	0	0
c	QLNN QPAN	14.900	156	156	0	1,0	1,0	1,0
2	Thực hiện dự án (a+b+c)	3.411.970	1.338.254	942.302	733.780	39,2	27,6	21,5
a	Hạ tầng kinh tế	2.252.070	1.050.231	828.548	599.309	46,6	36,8	26,1
b	Hạ tầng văn hóa xã hội	975.000	241.181	72.341	64.814	24,7	7,4	6,6
	<i>Trong đó: Vốn XSKT</i>	338.000	58.141	40.789	16.963	17,2	12,1	5,0
c	QLNN QPAN	185.000	46.842	41.413	69.657	25,8	22,4	37,7
3	Thanh, quyết toán các công trình hoàn thành	10.000	1.012	1.012	1.012	10,1	10,1	10,1

(Phụ lục I kèm theo)

b) Vốn huyện và Vốn tỉnh do cấp huyện làm chủ đầu tư:

- **Vốn phân cấp theo tiêu chí cho cấp huyện:** Khối lượng thực hiện là 244 tỷ 251 triệu đồng, đạt 21,2% kế hoạch, khối lượng nghiệm thu là 219 tỷ 813 triệu đồng, đạt 19,1% kế hoạch; giá trị giải ngân là 204 tỷ 175 triệu đồng, đạt 17,8% kế hoạch, ước giá trị khối lượng thực hiện đến 30/06 đạt 285 tỷ 629 triệu đồng, đạt 24,8 % kế hoạch.

Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn này là khá thấp, đặc biệt: Bến Cát (4%); Tp.Thủ Dầu Một (5,1%); Thuận An (10,5%); Tân Uyên (14,8%); Bắc Tân Uyên (13,9%).

Stt	Danh mục	Kế hoạch năm 2016	Tình hình thực hiện Từ 01/01 đến 20/06 năm 2016			Tỷ lệ (%)		
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị cấp phát	KLTH/ KH	KLNT/ KH	GTCP/ KH
	Tổng	1.150.000	244.251	219.813	204.715	21,2	19,1	17,8
1	TP.Thủ Dầu Một	190.834	9.746	9.746	9.746	5,1	5,1	5,1
2	Thị xã Thuận An	228.982	24.046	24.046	24.046	10,5	10,5	10,5
3	Thị xã Dĩ An	221.533	63.033	59.371	54.805	28,5	26,8	24,7
4	Thị xã Tân Uyên	87.926	31.757	11.719	13.028	36,1	13,3	14,8
5	Huyện Bắc Tân Uyên	76.438	10.642	10.642	10.650	13,9	13,9	13,9
6	Thị xã Bến Cát	93.908	3.752	3.752	3.752	4,0	4,0	4,0
7	Huyện Bàu Bàng	71.669	29.344	29.344	29.448	40,9	40,9	41,1
8	Huyện Phú Giáo	85.129	21.363	21.363	26.685	25,1	25,1	31,3
9	Huyện Dầu Tiếng	93.581	50.568	49.830	32.555	54,0	53,2	34,8

- **Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện:** Khối lượng thực hiện là 203 tỷ 243 triệu đồng, đạt 31,3% kế hoạch, khối lượng nghiệm thu là 191 tỷ 877 triệu đồng, đạt 29,5% kế hoạch; giá trị giải ngân là 183 tỷ 639 triệu đồng, đạt 28,3% kế hoạch, ước giá trị khối lượng thực hiện đến 30/06 đạt 211 tỷ 055 triệu đồng, đạt 32,5 % kế hoạch.

Trong đó: các địa phương giải ngân rất chậm là: Bến Cát (2,7%); Bắc Tân Uyên (5,6%); Tp.Thủ Dầu Một (14,7%); Dầu Tiếng (13,0%);

Stt	Danh mục	Kế hoạch năm 2016	Tình hình thực hiện Từ 01/01 đến 20/06 năm 2016			Tỷ lệ (%)		
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị cấp phát	KLTH/ KH	KLNT/ KH	GTCP/ KH
	TỔNG CỘNG	650.000	203.243	191.877	183.639	31,3	29,5	28,3
1	Tp. Thủ Dầu Một	170.000	22.152	22.152	24.962	13,0	13,0	14,7
2	Thị xã Thuận An	50.000	11.000	9.105	8.227	22,0	18,2	16,5
3	Thị xã Dĩ An	60.000	51.313	48.926	48.926	85,5	81,5	81,5
4	Thị xã Tân Uyên	75.000	38.865	34.926	33.229	51,8	46,6	44,3
5	Huyện Bắc Tân Uyên	60.000	5.879	5.879	3.336	9,8	9,8	5,6
6	Thị xã Bến Cát	62.000	1.714	1.714	1.698	2,8	2,8	2,7
7	Huyện Bàu Bàng	70.000	29.626	26.481	24.779	42,3	37,8	35,4
8	Huyện Phú Giáo	58.000	32.610	32.610	32.610	56,2	56,2	56,2
9	Huyện Dầu Tiếng	45.000	10.084	10.084	5.872	22,4	22,4	13,0

- **Vốn tỉnh hỗ trợ thực hiện Nghị quyết 32-NQ/TU:** Khối lượng thực hiện là 1 tỷ 067 triệu đồng, đạt 3,6% kế hoạch; giá trị giải ngân là 1 tỷ 067 triệu đồng, đạt 3,6% kế hoạch, ước giá trị khối lượng thực hiện đến 30/06 đạt 1 tỷ 067 triệu đồng kế hoạch, đạt 3,6 % kế hoạch.

- **Vốn xổ số kiến thiết cấp huyện làm chủ đầu tư:** Khối lượng thực hiện là 452 tỷ 872 triệu đồng, đạt 81,6% kế hoạch, khối lượng nghiệm thu là 341 tỷ 065 triệu đồng, đạt 61,5% kế hoạch; giá trị giải ngân là 361 tỷ 381 triệu đồng, đạt 65,1% kế hoạch, ước giá trị khối lượng thực hiện đến 30/06 đạt 549 tỷ 120 triệu đồng kế hoạch, đạt 98,9% kế hoạch.

Stt	Danh mục	Kế hoạch năm 2016	Tình hình thực hiện Từ 01/01 đến 20/06 năm 2016			Tỷ lệ (%)		
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị cấp phát	KLTH/ KH	KLNT/ KH	GTCP/ KH
	TỔNG CỘNG	555.000	452.872	341.065	361.381	81,6	61,5	65,1
1	Tp. Thủ Dầu Một	90.000	132.121	72.724	73.221	146,8	80,8	81,4
2	Thị xã Thuận An	80.000	24.669	23.553	22.866	30,8	29,4	28,6
3	Thị xã Dĩ An	80.000	57.685	57.223	65.341	72,1	71,5	71,5
4	Thị xã Tân Uyên	60.000	53.804	53.804	49.217	89,7	89,7	82,0
5	Huyện Bắc Tân Uyên	45.000	20.638	14.719	11.355	45,9	32,7	25,2
6	Thị xã Bến Cát	65.000	44.483	44.483	44.483	68,4	68,4	68,4
7	Huyện Bàu Bàng	45.000	80.913	36.000	41.393	179,8	80,0	92,0
8	Huyện Phú Giáo	45.000	18.700	18.700	41.764	41,6	41,6	92,8
9	Huyện Dầu Tiếng	45.000	19.859	19.859	19.859	44,1	44,1	44,1

2. Nhận xét chung:

a) Các mặt làm được:

- UBND tỉnh và UBND các huyện thị, thành phố đã giao Kế hoạch đầu tư công năm 2016 kịp thời cho các ngành, các cấp sớm triển khai thực hiện.
- Các đơn vị chủ đầu tư đã khẩn trương lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư trình cấp thẩm quyền phê duyệt nhằm đảm bảo điều kiện bố trí vốn theo quy định.
- Công tác thanh toán khối lượng nợ đọng xây dựng cơ bản được thực hiện đúng quy định.
- Việc giải ngân nguồn vốn xổ số kiến thiết do cấp huyện làm chủ đầu tư đạt khá so với tình hình chung của tỉnh.
- Sở Kế hoạch và Đầu tư đã tổ chức họp liên ngành và UBND các huyện, thị, thành phố để thống nhất, tháo gỡ và ghi nhận những khó khăn vướng mắc trong quá trình triển khai các quy định về đầu tư xây dựng cơ bản.

b) Những hạn chế:

- Trong 06 tháng đầu năm 2016, tình hình giải ngân vốn theo kế hoạch đầu tư công trung hạn năm 2016 đạt rất thấp, cả ở khối tỉnh lẫn khối huyện.

- Tỷ lệ giải ngân vốn tỉnh đạt 21% kế hoạch, vốn ODA đạt 3,5% kế hoạch.

Nguyên nhân: Một số dự án lớn tiến độ giải ngân chậm do quá trình hoàn thiện hồ sơ, thủ tục ở các khâu: Giải tỏa đền bù, bàn giao mặt bằng thi công, thủ tục phê duyệt thiết kế, và lập hồ sơ thanh toán khối lượng rất chậm. Phần vốn chuẩn bị đầu tư 100% chưa giải ngân do chưa triển khai thẩm định và phê duyệt được chi phí chuẩn bị đầu tư¹. Hồ sơ thanh toán khối lượng năm 2016 gặp nhiều vướng mắc theo thông tư hướng dẫn mới² về quản lý, thanh toán vốn đầu tư công.

- Tỷ lệ giải ngân các nguồn vốn phân cấp, hỗ trợ cho huyện đạt 31,5% kế hoạch; trong đó thấp nhất là nguồn vốn phân cấp theo tiêu chí chỉ đạt 17,8% kế hoạch, kế tiếp là nguồn vốn tỉnh bổ sung có mục tiêu cho cấp huyện chỉ đạt 28,3% kế hoạch. 02 địa bàn giải ngân thấp là Tp. Thủ Dầu Một và thị xã Bến Cát.

Nguyên nhân: Các huyện, thị xã, thành phố chưa chủ động đẩy nhanh tiến độ giải ngân các nguồn vốn như đã nêu trên. Đặc biệt, có xu hướng ưu tiên giải ngân phần vốn tỉnh hỗ trợ và xổ số kiến thiết, trong khi nguồn vốn phân cấp theo tiêu chí chậm được quan tâm giải ngân. Đồng thời, nhiều quy định mới được ban hành nên cấp huyện triển khai thực hiện còn lúng túng.

- Một trong những khó khăn lớn trong công tác đầu tư công năm 2016 vẫn là khâu đền bù, giải tỏa và bàn giao mặt bằng thi công còn

¹ Do chưa xác định được đầu mối thẩm định và trình phê duyệt chi phí chuẩn bị đầu tư.

² Thông tư 08/2016/TT-BTC; 09/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

chậm, dẫn đến quá trình giải ngân kế hoạch của các dự án có khối lượng đền bù còn khá thấp.

- Thực hiện nghiêm Luật Đầu tư công và các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về nợ đọng xây dựng cơ bản nên các chủ đầu tư, các đơn vị thi công triển khai thực hiện trong năm 2015 đúng theo kế hoạch được giao, không gây nợ đọng XDCB nên qua những tháng đầu năm 2016 chưa có khối lượng thực hiện để tổ chức nghiệm thu, thanh toán.

- Nhiều nhà thầu còn hạn chế về năng lực thi công, chưa phối hợp tốt với các chủ đầu tư dẫn đến công tác triển khai thực hiện dự án còn chậm, ảnh hưởng đến thời gian thực hiện dự án; Các chủ đầu tư còn dựa vào các đơn vị tư vấn, chưa quan tâm đến công tác kiểm tra, giám sát, báo cáo về tình hình triển khai thực hiện dự án.

- Một số hộ dân chưa đồng thuận với phương án đền bù (chủ yếu là về đơn giá đền bù) dẫn đến việc kéo dài thời gian thực hiện dự án so với kế hoạch. Việc xây dựng phương án đền bù, kiểm kê, áp giá đối với dự án đền bù còn chậm dẫn đến việc kéo dài thời gian đền bù và gây phát sinh giá trị đền bù khi HĐND tỉnh điều chỉnh giá đất hàng năm.

- Các chủ đầu tư chưa tích cực, chủ động trong công tác cập nhật các quy định mới, triển khai lập hồ sơ thanh, quyết toán công trình phù hợp với kế hoạch vốn được giao và phù hợp với tiến độ thực hiện dự án.

II. Nhiệm vụ 06 tháng cuối năm 2016:

- Rà soát, lập phương án điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2016 phù hợp với tiến độ thực hiện dự án trình cấp có thẩm quyền quyết định.

- Tập trung giải quyết các vướng mắc về thủ tục đầu tư, điều chỉnh dự án, thiết kế, dự toán và đơn đốc các Sở, ngành liên quan đẩy nhanh tiến độ thẩm định dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật để sớm chuyển sang giai đoạn thực hiện dự án.

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các thủ tục, hồ sơ thanh toán vốn đầu tư đối với các công trình đã có khối lượng để thực hiện giải ngân vốn theo kế hoạch được giao; đặc biệt là các công trình có khối lượng đền bù, giải tỏa lớn.

- Các chủ đầu tư tập trung đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng và tái định cư đối với các dự án còn tồn tại và chuẩn bị triển khai mới theo kế hoạch.

- Các ngành, các cấp đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động nhân dân hiểu được định hướng, mục tiêu và chính sách phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh gắn với nhu cầu đầu tư cơ sở hạ tầng để tạo được sự đồng thuận của nhân dân trong công tác đền bù, giải phóng mặt bằng.

- Rà soát việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 đúng quy định của Luật Đầu tư công và Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 05/08/2014 của Thủ tướng Chính phủ về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 trình Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Triển khai lập Kế hoạch đầu tư công năm 2017 trên cơ sở khung hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư phù hợp với tiến độ lập kế hoạch chung của tỉnh và của quốc gia.

- Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện chủ động xây dựng danh mục công trình kêu gọi đầu tư theo hình thức đối tác công tư. Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn chỉnh quy hoạch quỹ đất phục vụ công tác đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP), tạo động lực thu hút các nguồn vốn đầu tư khác của xã hội tham gia đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng.

- Tổ chức các lớp tập huấn, phổ biến kiến thức mới về đầu tư công như: đấu thầu chuyên sâu, đấu thầu qua mạng, quản lý dự án, giám sát đầu tư nhằm nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức phụ trách công tác đầu tư công tại các đơn vị chủ đầu tư, đáp ứng yêu cầu mới của công tác đầu tư công.

Trên đây là báo cáo của UBND tỉnh về tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công 6 tháng đầu năm, giải pháp trọng tâm thực hiện 6 tháng cuối năm 2016. Kính trình HĐND tỉnh xem xét. *ts*

Nơi nhận: *ts*

- Hội đồng nhân dân tỉnh;
- TT.TU, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- TT Công báo tỉnh, Website Bình Dương;
- LĐVP, CV, TH;
- Lưu: VT. *ts*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



ts
Trần Thanh Liêm



Phụ lục I

QUẢ THỰC HIỆN 06 THÁNG ĐẦU NĂM KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2016

Kèm theo Báo cáo số 77 /BC-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Dương

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Danh mục	Kế hoạch năm 2016	Tình hình thực hiện Từ 01/01 đến 20/06 năm 2016			Ước KLTH đến 30/06/2016	Kế hoạch điều chỉnh 2016	Tăng, giảm so với KH đầu năm		Tỷ lệ (%)			Ước KLTH/ KH
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị giải ngân			Tăng	Giảm	KLTH/ KH	KLNT/ KH	GTCP/ KH	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)= (8)-(3)	(10)= (3)-(8)	(11)= (4)/(3)	(12)= (5)/(3)	(13)= (6)/(3)	(14)= (7)/(3)
	TỔNG CỘNG (A+B+C)	6.432.000	2.243.425	1.698.585	1.485.791	2.460.798	6.432.000			34,9	26,4	23,1	38,3
A	VỐN TỈNH QUẢN LÝ (1+2+3)	3.497.000	1.341.992	945.830	734.989	1.413.927	3.522.464	25.464		38,4	27,0	21,0	40,4
1	Chuẩn bị đầu tư (a+b+c)	74.930	4.002	3.792	197	4.002	45.426		29.504	5,3	5,1	0,3	5,3
a	Hạ tầng kinh tế	34.530	2.094	2.081	-	2.094	14.626		19.904	6,1	6,0	-	6,1
b	Hạ tầng văn hóa xã hội	25.500	476	279	197	476	21.700		3.800	1,9	1,1	0,8	1,9
	Trong đó: Xổ số kiến thiết	7.000	-	-	-	-	3.000		4.000	-	-	-	-
c	Quản lý Nhà nước - Quốc phòng - An ninh	14.900	1.432	1.432	-	1.432	9.100		5.800	9,6	9,6	-	9,6
2	Thực hiện dự án (a+b+c)	3.412.070	1.336.978	941.026	733.780	1.409.925	3.467.038	54.968		39,2	27,6	21,5	41,3
a	Hạ tầng kinh tế	2.252.070	1.050.231	828.548	599.309	1.092.903	2.367.374	115.304		46,6	36,8	26,6	48,5
b	Hạ tầng văn hóa xã hội	975.000	241.181	72.341	64.814	254.156	888.300		86.700	24,7	7,4	6,6	26,1
	Trong đó: Xổ số kiến thiết	338.000	58.141	40.789	16.963	58.321	347.000	9.000		17,2	12,1	5,0	17,3
c	Quản lý Nhà nước - Quốc phòng - An ninh	185.000	45.566	40.137	69.657	62.866	211.364	26.364		24,6	21,7	37,7	34,0
3	Thanh, quyết toán các công trình hoàn thành dưới 1.000 triệu đồng.	10.000	1.012	1.012	1.012		10.000	-	-	10,1	10,1	10,1	-
B	VỐN ĐẦU TƯ CẤP HUYỆN	2.385.000	901.433	752.755	750.802	1.046.871	2.459.536	74.536		37,8	31,6	31,5	43,9
1	Vốn phân cấp theo tiêu chí cho cấp huyện	1.150.000	244.251	219.813	204.715	285.629	1.150.000	-	-	21,2	19,1	17,8	24,8
2	Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	650.000	203.243	191.877	183.639	211.055	664.536	14.536		31,3	29,5	28,3	32,5
3	Vốn tỉnh hỗ trợ theo Nghị quyết 32/NQ-TU	30.000	1.067	-	1.067	1.067	30.000	-	-	3,6	-	3,6	3,6
4	Vốn Xổ số kiến thiết	555.000	452.872	341.065	361.381	549.120	615.000	60.000		81,6	61,5	65,1	98,9
C	Dự phòng	550.000					450.000		100.000	-	-	-	-
1	Ngân sách tỉnh	450.000					415.000		35.000				
2	Xổ số kiến thiết	100.000					35.000		65.000				



Phụ lục II

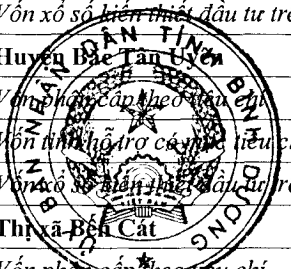
KẾT QUẢ THỰC HIỆN 06 THÁNG ĐẦU NĂM KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2016

Vốn Phân cấp theo tiêu chí, Vốn tỉnh hỗ trợ cho cấp huyện, Vốn xổ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện phân theo địa bàn huyện, thị xã, thành phố

(Kèm theo Báo cáo số 77 /BC-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Danh mục	Kế hoạch năm 2016	Tình hình thực hiện Từ 01/01 đến 20/06 năm 2016			Ước KLTH đến 30/06/2016	Kế hoạch điều chỉnh 2016	Tỷ lệ (%)			Ước KLTH đến 30/6	Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị cấp phát			KLTH/KH	KLNT/KH	GTCP/KH		
	TỔNG CỘNG (1+2+...+8+9)	2.385.000	900.366	752.755	749.735	1.045.804	2.459.536	37,8	31,6	31,4	43,8	
	Vốn phân cấp theo tiêu chí	1.150.000	244.251	219.813	204.715	285.629	1.150.000	21,2	19,1	17,8	24,8	
	Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	650.000	203.243	191.877	183.639	211.055	664.536	31,3	29,5	28,3	32,5	
	Vốn xổ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	555.000	452.872	341.065	361.381	549.120	615.000	81,6	61,5	65,1	98,9	
1	Thành phố Thủ Dầu Một	450.834	164.019	104.622	107.929	185.552	450.834	36,4	23,2	23,9	41,2	
1.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí	190.834	9.746	9.746	9.746	10.000	190.834	5,1	5,1	5,1	5,2	
1.2	Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	170.000	22.152	22.152	24.962	22.152	170.000	13,0	13,0	14,7	13,0	
1.3	Vốn xổ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	90.000	132.121	72.724	73.221	153.400	90.000	146,8	80,8	81,4	170,4	
1.4	Vốn tỉnh hỗ trợ theo Nghị quyết 32/NQ-TU	30.000	1.067	-	1.067	1.067	30.000	3,6	-	3,6	3,6	
2	Thị xã Thuận An	358.982	59.715	56.704	55.139	76.067	358.982	16,6	15,8	15,4	21,2	
2.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí	228.982	24.046	24.046	24.046	25.000	228.982	10,5	10,5	10,5	10,9	
2.2	Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	50.000	11.000	9.105	8.227	11.000	50.000	22,0	18,2	16,5	22,0	
3.2	Vốn xổ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	80.000	24.669	23.553	22.866	40.067	80.000	30,8	29,4	28,6	50,1	
3	Thị xã Dĩ An	361.533	172.031	165.520	160.954	217.688	381.533	47,6	45,8	44,5	60,2	
3.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí	221.533	63.033	59.371	54.805	96.961	221.533	28,5	26,8	24,7	43,8	
3.2	Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	60.000	51.313	48.926	48.926	55.386	60.000	85,5	81,5	81,5	92,3	
3.3	Vốn xổ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	80.000	57.685	57.223	57.223	65.341	100.000	72,1	71,5	71,5	81,7	
4	Thị xã Tân Uyên	222.926	124.426	100.449	95.474	129.140	232.926	55,8	45,1	42,8	57,9	
4.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí	87.926	31.757	11.719	13.028	31.916	87.926	36,1	13,3	14,8	36,3	
4.2	Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	75.000	38.865	34.926	33.229	43.436	75.000	51,8	46,6	44,3	57,9	



4.3	Vốn xỏ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	60.000	53.804	53.804	49.217	53.788	70.000	89,7	89,7	82,0	89,6	
5	Huyện Bắc Tân Uyên	181.438	37.159	31.240	25.341	41.764	186.438	20,5	17,2	14,0	23,0	
5.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí	76.438	10.642	10.642	10.650	11.000	76.438	13,9	13,9	13,9	14,4	
5.2	Vốn tình hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	60.000	5.879	5.879	3.336	5.879	60.000	9,8	9,8	5,6	9,8	
5.3	Vốn xỏ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	45.000	20.638	14.719	11.355	24.885	50.000	45,9	32,7	25,2	55,3	
6	Thị xã Bến Cát	220.908	49.949	49.949	49.933	70.566	230.908	22,6	22,6	22,6	31,9	
6.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí	93.908	3.752	3.752	3.752	3.752	93.908	4,0	4,0	4,0	4,0	
6.2	Vốn tình hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	62.000	1.714	1.714	1.698	1.714	62.000	2,8	2,8	2,7	2,8	
6.3	Vốn xỏ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	65.000	44.483	44.483	44.483	65.100	75.000	68,4	68,4	68,4	100,2	
7	Huyện Bàu Bàng	186.669	139.883	91.825	95.620	140.539	191.669	74,9	49,2	51,2	75,3	
7.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí	71.669	29.344	29.344	29.448	30.000	71.669	40,9	40,9	41,1	41,9	
7.2	Vốn tình hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	70.000	29.626	26.481	24.779	29.626	70.000	42,3	37,8	35,4	42,3	
7.3	Vốn xỏ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	45.000	80.913	36.000	41.393	80.913	50.000	179,8	80,0	92,0	179,8	
8	Huyện Phú Giáo	188.129	72.673	72.673	101.059	98.696	207.665	38,6	38,6	53,7	52,5	
8.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí	85.129	21.363	21.363	26.685	22.000	85.129	25,1	25,1	31,3	25,8	
8.2	Vốn tình hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	58.000	32.610	32.610	32.610	32.610	72.536	56,2	56,2	56,2	56,2	
8.3	Vốn xỏ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	45.000	18.700	18.700	41.764	44.086	50.000	41,6	41,6	92,8	98,0	
9	Huyện Dầu Tiếng	183.581	80.511	79.773	58.286	85.792	188.581	43,9	43,5	31,7	46,7	
9.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí	93.581	50.568	49.830	32.555	55.000	93.581	54,0	53,2	34,8	58,8	
9.2	Vốn tình hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	45.000	10.084	10.084	5.872	9.252	45.000	22,4	22,4	13,0	20,6	
9.3	Vốn xỏ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	45.000	19.859	19.859	19.859	21.540	50.000	44,1	44,1	44,1	47,9	



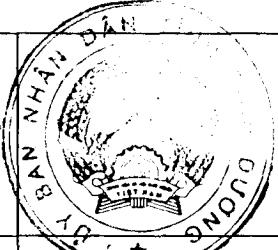
Phụ lục III

KẾT QUẢ THỰC HIỆN 06 THÁNG ĐẦU NĂM KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2016
NGUỒN: VỐN TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH
CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Báo cáo số 77 /BC-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục	Kế hoạch năm 2016	Tình hình thực hiện Từ 01/01 đến 20/06 năm 2016			Ước khối lượng thực hiện đến 30/06/2016	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016	Tăng giảm so với KH đầu năm		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị cấp phát			Tăng	Giảm	
	TỔNG SỐ (A+B+C)	67.930	4.002	3.792	197	4.002	42.426	12.896	39.400	
A	HẠ TẦNG KINH TẾ (A=I+II+III)	34.530	2.094	2.081	-	2.094	14.626	5.646	26.550	
I	GIAO THÔNG	26.100	-	-	-	-	5.100		22.000	
1	Giải phóng mặt bằng đường Thủ Biên- Đất Cuốc	1.200					0		1.200	→THDA
2	Xây dựng Đường từ Quốc lộ 13 đến ĐT743	50					50			
3	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đường Thủ Biên - Đất Cuốc	950					850		100	
4	Xây dựng mới cầu Bến Tăng	100					0		100	→THDA
5	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển vùng cây ăn quả có múi xã Hiếu Liêm, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	100					100			
6	Tuyến xe buýt nhanh BRT nối thành phố mới Bình Dương - Suối Tiên	1.000					1.000			
7	Nâng cấp cải tạo các nút giao lộ Quốc lộ 13 (Dự án chống ùn tắc giao thông tại các giao lộ với Quốc lộ 13)	100					0		100	→THDA
8	Xây dựng cầu bắc qua sông Đồng Nai (Cầu Bạch Đằng 2)	500					0		500	
9	Xây dựng đường từ ngã 3 đường tạo lực 2B đến cảng Thanh Phước (giáp đường ĐT.747A) huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	100					100			
10	Xây dựng mới cầu Đò qua sông Thị Tính	1.000					-		1.000	

STT	 Danh mục	Kế hoạch năm 2016	Tình hình thực hiện Từ 01/01 đến 20/06 năm 2016			Ước khối lượng thực hiện đến 30/06/2016	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016	Tăng giảm so với KH đầu năm		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị cấp phát			Tăng	Giảm	
11	Nâng cấp, mở rộng ĐT748 đoạn từ giáp giao lộ ngã tư Phú Thứ đến vành đai Bắc thị trấn Mỹ Phước	1.000					500		500	
12	Giải phóng mặt bằng đường tạo lực Mỹ Phước - Bàu Bàng (đoạn từ đường 7B đến Khu Công nghiệp Bàu Bàng)	5.000					-		5.000	→THDA
13	Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, mở rộng đường ĐT743 (đoạn từ ngã tư Miếu Ông Cù đến nút giao Sóng Thần)	5.000					-		5.000	→THDA
14	Dự án đường Mỹ Phước - Tân Vạn nối dài	2.000							2.000	→THDA
15	Dự án xây dựng đường Bắc Nam 3	3.000							3.000	→THDA
16	Tuyến đường trục chính Đông Tây: đoạn từ Quốc lộ 1A (bến xe Miền Đông mới) đến giáp Quốc Lộ 1K (khoảng 3.640m)	2.000					500		1.500	
17	Xây dựng hạ lưu cống ngang đường ĐT744 đoạn từ Km6+000 đến Km32+000	1.000					500		500	
18	Xây dựng bờ kè chống sạt lở sông Đồng Nai đoạn từ cầu Rạch Tre đến Thị ủy thị xã Tân Uyên (Giai đoạn 2)						1.000			BSDM
19	Tuyến đường vành đai Đông Bắc 2: đoạn từ trục chính Đông Tây (khu vực giữa khu dân cư Bình Nguyên và Trường Cao đẳng nghề Đồng An) đến giáp đường Mỹ Phước - Tân Vạn (khoảng 1.600m)	2.000					500		1.500	
II	CẤP THOÁT NƯỚC - CÔNG CỘNG VÀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG	6.600	1.000	1.000	-	1.000	8.046	5.646	4.200	
20	Thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An, Tân Uyên (Trong đó, phần đền bù: 7.430 triệu đồng)	2.000					7.430	5.430		
21	Chỉnh trang, khai thông dòng chảy suối Vàm Vá, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.	100					100			
22	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực thị xã Dĩ An (Cải thiện môi trường nước Nam Bình Dương giai đoạn III)	3.000	-	-	-				3.000	→THDA

STT	 Danh mục	Kế hoạch năm 2016	Tình hình thực hiện Từ 01/01 đến 20/06 năm 2016			Ước khối lượng thực hiện đến 30/06/2016	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016	Tăng giảm so với KH đầu năm		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị cấp phát			Tăng	Giảm	
23	Mua sắm trang thiết bị nhằm tăng cường năng lực của Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường	1.000	1.000	1.000		1.000	200		800	
24	Xây dựng trạm thủy văn trên sông Sài Gòn (Trạm thủy văn cầu Vĩnh Bình - Sài Gòn)	500					100		400	
25	Đê bao ấp Phú Thuận						216	216		BSDM
III	NÔNG NGHIỆP - PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	1.830	1.094	1.081	-	1.094	1.480	-	350	
26	Mở rộng tuyến ống cấp nước sạch công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Thanh An	400	357	357		357	300		100	
27	Mở rộng tuyến ống cấp nước sạch công trình cấp nước tập trung nông thôn xã An Lập	480	431	431		431	400		80	
28	Mở rộng tuyến ống cấp nước sạch công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Minh Hòa	200	97	97		97	200			
29	Mở rộng tuyến ống cấp nước sạch công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Minh Thạnh	570	16	16		16	400		170	
30	Mở rộng tuyến ống cấp nước sạch công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Định Hiệp	180	193	180		193	180			
B	HẠ TẦNG VĂN HÓA - XÃ HỘI (B=I+II+III+IV)	18.500	476	279	197	476	18.700	5.650	5.450	
I	Y TẾ	6.200	0	0	0	0	5.650	400	950	
31	Trang thiết bị nhánh C - Bệnh viện Đa Khoa tỉnh	100					100			
32	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	1.000					50		950	
33	Phòng tiêm ngừa Trung tâm y tế dự phòng	2.000					2.000			
34	Khu tái định cư Phú Chánh	3.000					3.000			
35	Tăng cường năng lực phân tích kiểm nghiệm của Trung tâm Kiểm nghiệm tỉnh (giai đoạn 1)						200	200		BSDM
36	Mở rộng Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Dương						200	200		BSDM

	 Danh mục	Kế hoạch năm 2016	Tình hình thực hiện Từ 01/01 đến 20/06 năm 2016			Ước khối lượng thực hiện đến 30/06/2016	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016	Tăng giảm so với KH đầu năm		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị cấp phát			Tăng	Giảm	
37	Cải tạo Khoa Dược và Khối Hành chính của Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Dương	100					100			
II	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	3.400	197	0	197	197	1.500	100	2.000	
38	Đầu tư trang thiết bị dạy học cho các trường THPT trên địa bàn tỉnh Bình Dương	100					100			
39	Sửa chữa nhà thi đấu thể thao đa năng - Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore	100					200	100		
40	Trường Đại học Thủ Dầu Một	2.000	96		96	96	500		1.500	
41	Ký túc xá sinh viên Trường Đại học Thủ Dầu Một	500							500	
42	Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật công tường rào và công viên cây xanh Trường Đại học Thủ Dầu Một	500	101		101	101	500			
43	Dự án đầu tư Nội thất toàn nhà F2 - Khu ký túc xá sinh viên Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	200					200			
III	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	6.100	279	279	0	279	6.000	100	200	
44	Dự án xây dựng các phần mềm quản lý chuyên ngành của Sở Kế hoạch và Đầu tư	200					0		200	→ THDA
45	Nâng cấp phần mềm quản lý trung tâm của hệ thống quan trắc nước thải tự động	400					400			
46	Xây dựng hệ thống thông tin địa lý và các phần mềm chuyên ngành xây dựng giai đoạn 2	300					300			
47	Đầu tư trang thiết bị Hội nghị truyền hình trực tuyến giữa cấp tỉnh và cấp huyện	100					100			
48	Ứng dụng CNTT tại 9 trung tâm y tế cấp huyện	100					100			
49	Đầu tư thiết bị bảo mật cho các trung tâm dữ liệu	100					100			

STT	 Danh mục	Kế hoạch năm 2016	Tình hình thực hiện Từ 01/01 đến 20/06 năm 2016			Ước khối lượng thực hiện đến 30/06/2016	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016	Tăng giảm so với KH đầu năm		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị cấp phát			Tăng	Giảm	
50	Đầu tư cho Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông đổi mới hoạt động dịch vụ, tư vấn phát triển công nghệ thông tin và đảm nhiệm vai trò trung tâm dữ liệu dự phòng	100					100			
51	Đầu tư nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin cho Tòa nhà trung tâm hành chính	100					100			
52	Thiết bị chuyên dùng phục vụ tác nghiệp phát thanh truyền hình	3.000	127	127		127	3.000			
53	Thiết bị Trường quay - Nhà bá âm	500	0	0	0		500			
54	Đầu tư 20 Camera kỹ thuật số - Đài phát thanh truyền hình Bình Dương	300	152	152		152	300			
55	Số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh Bình Dương	100					100			
56	Ứng dụng CNTT tại Bệnh viện đa khoa giai đoạn 2	100					100			
57	Đầu tư cho Báo Bình Dương giai đoạn 3	100					100			
58	Xây dựng CSDL về giám định tư pháp, luật sư, chứng thực	100					100			
59	Xây dựng CSDL doanh nghiệp tỉnh Bình Dương	100					100			
60	Xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu Tỉnh ủy và phần mềm đặc thù cho các cơ quan Đảng tỉnh BD	100					200	100		
61	Xây dựng khu thực nghiệm khoa học và công nghệ thuộc Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ.	200					200			
62	Đầu tư tăng cường năng lực kiểm định, hiệu chuẩn và thử nghiệm thuộc Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng.	100					100			
IV	VĂN HÓA - XÃ HỘI - THỂ THAO	2.800	0	0	0	0	5.550	5.050	2.300	
63	Khảo cổ di tích Dốc Chùa	100					4.100	4.000		
64	Trùng tu, tôn tạo Di tích lịch sử Đình Phú Long	200					200			
65	Trùng tu, tôn tạo di tích Sở Chỉ huy tiền phương chiến dịch Hồ Chí Minh (giai đoạn 2)	300					0		300	

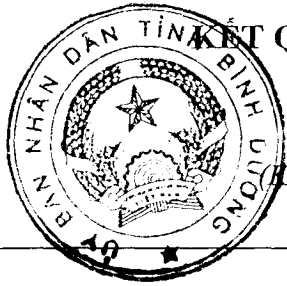


STT	Danh mục	Kế hoạch năm 2016	Tình hình thực hiện Từ 01/01 đến 20/06 năm 2016			Ước khối lượng thực hiện đến 30/06/2016	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016	Tăng giảm so với KH đầu năm		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị cấp phát			Tăng	Giảm	
66	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới một số hạng mục Nhà Thiếu nhi Bình Dương (giai đoạn 3)	2.000					0		2.000	→THDA
67	Trung bày mỹ thuật khu tưởng niệm Chiến khu D						200	200		BSDM
68	Nâng cấp cơ sở vật chất Bảo tàng tỉnh Bình Dương						200	200		BSDM
69	Trung bày mỹ thuật khu Di tích lịch sử Rừng Kiền An						200	200		BSDM
70	Xây dựng Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân -Hội nông dân tỉnh Bình Dương						450	450		BSDM
67	Trung tâm huấn luyện thể thao Bình Dương	200					200			
C	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC QPAN (C=I+II+III+IV)	14.900	1.432	1.432	-	1.432	9.100	1.600	7.400	
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	3.600	-	-	-	-	600	-	3.000	
68	Trung tâm lưu trữ tập trung tỉnh	200					200			
69	Trung tâm lưu trữ ngành Tài nguyên và Môi trường	200					200			
70	Trung tâm Hành chính huyện Bàu Bàng	1.500					100		1.400	
71	Trung tâm Hành chính huyện Bắc Tân Uyên	1.500					100		1.400	
72	Trụ sở làm việc Ban quản lý rừng phòng hộ núi Cậu - Dầu Tiếng và các hạng mục phụ trợ	100					-		100	→THDA
73	Xí nghiệp Công trình công cộng huyện Bàu Bàng	100					-		100	→THDA
II	QUỐC PHÒNG	1.300	-	-	-	-	1.250	100	150	
74	Xây dựng các hạng mục phục vụ sinh hoạt và làm việc cho Doanh trại Ban Chỉ huy quân sự huyện Bàu Bàng	200					250	50		
75	Xây dựng các hạng mục phục vụ sinh hoạt và làm việc cho Doanh trại Ban Chỉ huy quân sự huyện Bắc Tân Uyên	200					250	50		
76	Ứng dụng CNTT trong thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng của Lực lượng vũ trang tỉnh Bình Dương	100					100			

STT	 Danh mục	Kế hoạch năm 2016	Tình hình thực hiện Từ 01/01 đến 20/06 năm 2016			Ước khối lượng thực hiện đến 30/06/2016	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016	Tăng giảm so với KH đầu năm		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị cấp phát			Tăng	Giảm	
77	Xây dựng Trung tâm Giáo dục Quốc phòng - An ninh thuộc Trường Quân sự địa phương	400					400			
78	Xây dựng nhà ăn cho Đại đội huấn luyện chiến sĩ mới và Đại đội huấn luyện dự bị động viên của Trung đoàn Bộ binh 6	100					100			
79	Quy hoạch thể trận quân sự KVPT tỉnh: Sở chỉ huy cơ bản	100					50		50	
80	Quy hoạch thể trận quân sự KVPT tỉnh: hầm cất giấu vũ khí, trang bị	100					50		50	
81	Đề án quy hoạch và xây dựng căn cứ hậu cần kỹ thuật khu vực phòng thủ Bình Dương	100					50		50	
III	AN NINH	6.400	1.432	1.432	-	1.432	4.750	1.500	3.150	
82	Nhà khách công vụ công an tỉnh Bình Dương	1.000	-	-	-		1.000			
83	Trường bắn súng ngắn kết hợp hội trường 500 chỗ	1.000	156	156	-	156			1.000	→ THDA
84	Xây dựng hạng mục Nhà làm việc chính thuộc công trình: Trụ sở làm việc Công an tỉnh Bình Dương	1.000	-	-	-		1.000			
85	Xây dựng, nâng cấp và mở rộng Trại giam Nhà tạm giữ Công an các huyện, thị xã, thành phố thuộc Công an tỉnh Bình Dương. Hạng mục các Nhà tạm giữ Công an TP. TDM, Thuận An, Tân Uyên, Bến Cát, Dầu Tiếng	1.000			-		2.000	1.000		
86	Mua sắm thiết bị, nghiệp vụ chuyên dùng công an tỉnh Bình Dương	1.000	-	-	-		-		1.000	→ THDA
87	Trạm kiểm soát Giao thông Quốc lộ 13 (50% vốn địa phương)	100	-	-	-		50		50	
88	Trụ sở làm việc Công An huyện Bắc Tân Uyên (50% vốn địa phương)	100	-	-	-		600	500		
89	Triển khai hệ thống camera quan sát an ninh trong thành phố mới Bình Dương và Cổng thông tin điện tử Công an tỉnh Bình Dương	100					50		50	
90	Xây dựng văn phòng điện tử tại Công an tỉnh và công an các huyện thị	100					50		50	
91	Cơ sở làm việc Công an các phường trên địa bàn tỉnh Bình Dương - Giai đoạn 2: Công an các phường thuộc Công an TP. Thủ Dầu Một, thị xã Tân Uyên và thị xã Bến Cát.	1.000	1.276	1.276		1.276			1.000	→ THDA

ST		Danh mục	Kế hoạch năm 2016	Tình hình thực hiện Từ 01/01 đến 20/06 năm 2016			Ước khối lượng thực hiện đến 30/06/2016	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016	Tăng giảm so với KH đầu năm		Ghi chú
				Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị cấp phát			Tăng	Giảm	
IV		PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY	3.600	-	-	-	-	2.500	-	1.100	
92		Mua sắm trang thiết bị phục vụ sự cố cháy nổ	1.000					1.000			
93		Xây dựng trụ sở các đội Cảnh sát PC&CC khu vực: Phường Bình Thắng - Thị xã Dĩ An; KCN VSIP 2 - xã Vĩnh Tân - Thị xã Tân Uyên; KCN Đất Cuốc - Xã Đất Cuốc - huyện Bắc Tân Uyên; Xã Phước Hoà - huyện Phú Giáo; Thị trấn Dầu Tiếng - huyện Dầu Tiếng	1.000	-	-	-				1.000	→THDA
94		Mua sắm phương tiện: Đội Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy tại Khu đô thị mới Bình Dương; Trụ sở các đội Cảnh sát PC&CC khu vực: Phường Bình Thắng - Thị xã Dĩ An; KCN VSIP 2 - xã Vĩnh Tân - Thị xã Tân Uyên; KCN Đất Cuốc - Xã Đất Cuốc - huyện Bắc Tân Uyên; Xã Phước Hoà - huyện Phú Giáo; Thị trấn Dầu Tiếng - huyện Dầu Tiếng.	1.000					1.000			
95		Xây dựng Đội cảnh sát PCCC khu vực thuộc Phòng cảnh sát PC&CC số 1 (Phường Phú Mỹ - Tp.TDM)	100	-	-	-				100	→THDA
96		Mua sắm xe bồn tiếp nước chữa cháy	500					500			

Phụ lục IV



KẾT QUẢ THỰC HIỆN 06 THÁNG ĐẦU NĂM KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2016
NGUỒN: VỐN TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH
THỰC HIỆN DỰ ÁN

(Theo Báo cáo số 77 /BC-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục	Kế hoạch năm 2016	Tình hình thực hiện Từ 01/01 đến 20/06 năm 2016			Ước khối lượng thực hiện đến 30/06/2016	Kế hoạch điều chỉnh 2016	Tăng, giảm so với KH đầu năm		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị cấp phát			Tăng	Giảm	
	TỔNG SỐ (A+B+C)	3.074.070	1.278.837	900.237	716.817	1.351.604	3.120.038	286.675	365.338	
A	HẠ TẦNG KINH TẾ (A=I+II+III)	2.252.070	1.050.231	828.548	599.309	1.092.903	2.367.374	184.288	193.615	
I	GIAO THÔNG	792.743	540.958	415.161	358.021	551.671	962.384	92.125	47.115	
I.1	Dự án chuyển tiếp	792.743	540.958	415.161	358.021	547.671	837.753	92.125	47.115	
1	Xây dựng mới cầu Thủ Biên	2.354	4.908	4.908	1.616	4.908	1.617		737	
2	Dự án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình làm mới đường ĐT746 nối dài đoạn từ dốc Cây Quéo đến điểm giao với đường Thủ Biên - Cống Xanh	6.000	4.908	4.908	6.000	4.908	6.000			
3	Dự án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình nâng cấp, mở rộng đường ĐT747B đoạn từ nút giao Miếu Ông Cù đến điểm giao với đường Thủ Biên - Cống Xanh	73.000	43.802	43.802	53.890	43.802	62.000		11.000	
4	Dự án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình nâng cấp, mở rộng đường ĐT746 đoạn từ cầu Tân Khánh đến dốc Cây Quéo	5.000	-	-	-	-	5.000			
5	Đường vào Trung tâm Chính trị - Hành chính tập trung tỉnh Bình Dương	142.000	23.603	23.603	23.603	23.603	142.000			

STT	Danh mục	Kế hoạch năm 2016	Tình hình thực hiện Từ 01/01 đến 20/06 năm 2016			Ước khối lượng thực hiện đến 30/06/2016	Kế hoạch điều chỉnh 2016	Tăng, giảm so với KH đầu năm		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị cấp phát			Tăng	Giảm	
6	Nâng cấp, mở rộng đường Phú An - An Tây, huyện Bến Cát (giai đoạn 1)	3.000	2.035	2.035		2.035	3.000			
7	Xây dựng Bờ kè chống sạt lở sông Đồng Nai đoạn từ cầu Rạch Tre đến Thị ủy thị xã Tân Uyên (Trong đó, phần đền bù: 13.954 triệu đồng)	94.220	95.975	45.000	22.702	95.975	94.220			
8	Đầu tư hệ thống thoát nước để giải quyết ngập úng vào mùa mưa tại các điểm dân cư dọc hai bên đường ĐT741	3.200	1.542	1.474	893	1.542	2.075		1.125	
9	Khu tái định cư Phú Hòa	5.091	4.899	-	400	4.899	5.220	129		
10	Dự án đền bù đường Mỹ Phước - Tân Vạn	59.988	3.500	3.500	3.500	3.500	59.988			
11	Đường ĐT744 đoạn từ cầu Ông Cộ đến Km 12+000	6.000	3.954	-	-	3.954	5.012		988	
12	Xây dựng mới cầu Thới An qua sông Thị Tính	1.500	182	182	-	182	2.115	615		
13	Xây dựng đường ven sông Sài Gòn đoạn từ rạch Bình Nhâm đến đường Châu Văn Tiếp, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	6.000	3.000	2.624	3.124	3.000	6.000			
14	Xây dựng cầu Bà Cô	44.000	39.550	39.550	39.550	39.550	44.000			
15	Xây dựng đường ven sông Sài Gòn - giai đoạn I (Đoạn từ ngã ba Cây Dầu đường Bùi Quốc Khánh - Nguyễn Tri Phương đến cầu Thủ Ngũ), phường Chánh Nghĩa	30.000	-	-	-		15.000		15.000	
16	Dự án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Mỹ Phước - Tân Vạn nối dài về hướng khu công nghiệp Mỹ Phước II và III	10.000	-	-	-	-	10.000			

STT	Danh mục	Kế hoạch năm 2016	Tình hình thực hiện Từ 01/01 đến 20/06 năm 2016			Ước khối lượng thực hiện đến 30/06/2016	Kế hoạch điều chỉnh 2016	Tăng, giảm so với KH đầu năm		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị cấp phát			Tăng	Giảm	
17	Đài tạo nôi giáo nông ngã tư Sở Sao (Trong đó, phần đền bù: 10.000 triệu đồng)	10.000	-	-	-	-	10.000			
18	Giao lộ ngã tư Phú Thứ Bến Cát (Trong đó, phần đền bù: 40.000 triệu đồng)	40.000	109	109	109		50.600	10.600		
19	Nâng cấp, mở rộng đường từ ngã tư Bình Chuẩn đến ngã ba giao với tuyến đường Đài Liệt sĩ Tân Phước Khánh	10.000	7.550	7.550	-		-		10.000	
20	Xây dựng đường nối từ cầu Thới An đến ĐT748 (Trong đó, phần đền bù: 6.794 triệu đồng)	34.000	5.870	4.345	6.734	10.197	25.735		8.265	
21	Đường ĐT744 đoạn từ Km12+000 đến Km32+000 (Trong đó, phần đền bù: 54.990 triệu đồng)	65.000	73.018	64.955	64.955	75.000	85.000	20.000		
22	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT747a đoạn từ dốc Bà Nghĩa (ranh thị trấn Uyên Hưng) đến ngã ba Cổng Xanh (giáp đường ĐT741), huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (Trong đó, phần đền bù: 5.036 triệu đồng)	70.000	71.945	60.945	60.945	71.945	90.500	20.500		
23	Xây dựng mới cầu Tam Lập	2.390	3.671	3.671	-	3.671	3.671	1.281		
24	Xây dựng đường từ ngã ba Mười Muộn đi ngã ba Tân Thành, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (Trong đó, phần đền bù: 1.951 triệu đồng)	70.000	146.937	102.000	70.000	155.000	109.000	39.000		
I.2	Dự án khởi công mới	-	-	-	-	4.000	124.631	124.631	-	
25	Xây dựng mới cầu Bến Tăng		-	-	-	-	10.000	10.000		CBĐT→

STT	 Danh mục	Kế hoạch năm 2016	Tình hình thực hiện Từ 01/01 đến 20/06 năm 2016			Ước khối lượng thực hiện đến 30/06/2016	Kế hoạch điều chỉnh 2016	Tăng, giảm so với KH đầu năm		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị cấp phát			Tăng	Giảm	
26	Giải phóng mặt bằng đường Thủ Biên- Đất Cuốc					1.000	36.631	36.631		CBĐT→
27	Dự án đường Mỹ Phước - Tân Vạn nối dài						20.000	20.000		CBĐT→
28	Dự án xây dựng đường Bắc Nam 3						20.000	20.000		CBĐT→
29	Giải phóng mặt bằng đường Tạo lực Mỹ Phước- Bàu Bàng (đoạn từ đường 7B đến Khu công nghiệp Bàu Bàng)					1.000	13.000	13.000		CBĐT→
30	Nâng cấp cải tạo các nút giao lộ Quốc Lộ 13 (Dự án chống ùn tắc giao thông tại các giao lộ với Quốc lộ 13)					1.000	12.000	12.000		CBĐT→
31	Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, mở rộng đường ĐT743 (đoạn từ ngã tư Miếu Ông Cù đến nút giao Sóng Thần)					1.000	13.000	13.000		CBĐT→
II	NÔNG NGHIỆP - PTNT	32.065	21.927	20.014	19.397	24.927	35.740	7.675	4.000	
II.1	Dự án chuyển tiếp	20.665	8.614	8.614	7.997	8.614	16.740	75	4.000	
32	Xây dựng cơ sở hạ tầng trang trại Đội thanh niên xung phong tỉnh Bình Dương	10.000					6.000		4.000	
33	Dự án cấp nước tập trung xã Long Tân, huyện Dầu Tiếng	9.080	8.614	8.614	7.997	8.614	9.155	75		
34	Dự án cấp nước tập trung xã Minh Tân, huyện Dầu Tiếng	1.585	-	-	-		1.585			
II.2	Dự án khởi công mới	11.400	13.313	11.400	11.400	16.313	19.000	7.600		
35	Hệ thống cấp nước tập trung xã Định An	11.400	13.313	11.400	11.400	16.313	19.000	7.600		
III	CẤP THOÁT NƯỚC - CÔNG CỘNG VÀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG	1.427.262	487.346	393.373	221.891	516.305	1.369.250	84.488	142.500	

STT	Danh mục	Kế hoạch năm 2016	Tình hình thực hiện Từ 01/01 đến 20/06 năm 2016			Ước khối lượng thực hiện đến 30/06/2016	Kế hoạch điều chỉnh 2016	Tăng, giảm so với KH đầu năm		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị cấp phát			Tăng	Giảm	
III.1	 Dự án chuyên tiếp	1.367.262	397.346	303.373	205.072	426.305	1.299.250	74.488	142.500	
36	Hệ thống thoát nước bên ngoài hàng rào các khu công nghiệp An Tây, Mai Trung, Việt Hương 2. (Trong đó, phần đền bù: 1.500 triệu đồng)	27.500	675	675	675	675	2.000		25.500	
37	Nạo vét suối chợ Tân Phước Khánh. (Trong đó, phần đền bù: 3.000 triệu đồng)	48.000	31.000	-	-	31.000	31.000		17.000	
38	Xây dựng và cải tạo kênh Ba Bò đoạn thuộc địa phận tỉnh Bình Dương. (Trong đó, phần đền bù: 15.000 triệu đồng)	120.000	41.409	41.409	41.409	41.409	58.000		62.000	
39	Trục thoát nước Chòm Sao - Suối Dền. (Trong đó, phần đền bù: 87.000 triệu đồng)	137.212	196.505	137.212	97.903	225.464	175.000	37.788		
40	Cải thiện môi trường nước Nam Bình Dương giai đoạn II (Trong đó: ODA 832.000 triệu đồng).	882.000	45.308	45.308	45.308	45.308	882.000			
41	Cải thiện môi trường nước Nam Bình Dương giai đoạn I		3.747	3.747		3.747	3.750	3.750		BSDM
42	Nâng công suất nhà máy xử lý chất thải Nam Bình Dương (Mở rộng nhà máy xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương)	500	-	-	-		500			
43	Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng	12.000	15.000	15.000	11.700	15.000	12.000			
44	Đầu nối thoát nước cho KCN An Tây. (Trong đó, phần đền bù: 2.500 triệu đồng)	12.050	7.204	7.204	6.785	7.204	20.000	7.950		

	 Danh mục	Kế hoạch năm 2016	Tình hình thực hiện Từ 01/01 đến 20/06 năm 2016			Ước khối lượng thực hiện đến 30/06/2016	Kế hoạch điều chỉnh 2016	Tăng, giảm so với KH đầu năm		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị cấp phát			Tăng	Giảm	
45	Dự án đền bù tuyến ống nước dẫn nước thô từ hồ Phước Hòa về trung tâm đô thị Bình Dương. (Trong đó, phần đền bù: 33.000 triệu đồng)	33.000	51.000	51.000	-	51.000	33.000			
46	Hệ thống thoát nước Dĩ An - KCN Tân Đông Hiệp (Hệ thống thoát nước Dĩ An)	40.000	2.208	28	28	2.208	2.000		38.000	
47	Trục thoát nước Suối Giữa, thành phố Thủ Dầu Một. (Trong đó, phần đền bù: 15.000 triệu đồng)	15.000	161	161	160	161	15.000			
48	Trục thoát nước Bưng Biệp - Suối Cát. (Trong đó, phần đền bù: 65.000 triệu đồng)	40.000	3.129	1.629	1.104	3.129	65.000	25.000		
III.2	Dự án khởi công mới	60.000	90.000	90.000	16.819	90.000	70.000	10.000	-	
49	Tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Xây dựng nhà máy xử lý nước thải khu vực Dĩ An	60.000	90.000	90.000	16.819	90.000	60.000			
50	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An (Cải thiện môi trường Nam Bình Dương giai đoạn III)						10.000	10.000		CBĐT→
B	HẠ TẦNG VĂN HÓA - XÃ HỘI (B=I+II+III+IV)	637.000	183.040	31.552	47.851	195.835	541.300	54.053	149.753	
I	Y TẾ	191.762	11.831	4.975	5.225	11.831	98.622	6.000	99.140	
I.1	Dự án chuyển tiếp	190.762	11.831	4.975	5.225	11.831	91.622	0	99.140	
51	Phòng cháy chữa cháy bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	1.400					0		1.400	
52	Bệnh viện đa khoa 1.500 giường (Nguồn: trong cân đối NS tỉnh)	50.000	0	0	0		0		50.000	

STT	Danh mục	Kế hoạch năm 2016	Tình hình thực hiện Từ 01/01 đến 20/06 năm 2016			Ước khối lượng thực hiện đến 30/06/2016	Kế hoạch điều chỉnh 2016	Tăng, giảm so với KH đầu năm		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị cấp phát			Tăng	Giảm	
53	Bệnh viện đa khoa thị xã Tân Uyên quy mô 10 giường (định hướng 400 giường)	10.000	3.716			3.716	10.000			
54	Cải tạo, sửa chữa bệnh viện điều dưỡng phục hồi chức năng	2.000			103		2.000			
55	Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ Bệnh viện chuyên khoa Lao, Tâm thần và khu tái định cư	21.000	217			217	10.600		10.400	
56	Các trục giao thông chính thuộc Khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình của Nhà nước	80.000	3.036	2.613	2.613	3.036	44.660		35.340	
57	Đầu tư nghề trọng điểm giai đoạn 2011-2015 - nghề điện dân dụng cấp độ quốc gia - Trường trung cấp nghề tỉnh Bình Dương.	3.000	2.500			2.500	2.500		500	
58	Thanh toán chi phí đền bù giải tỏa (lần 2) Khu Thương mại - Dịch vụ, Dân cư Định Hòa	2.362	2.362	2.362	2.509	2.362	2.362			
59	Cải tạo nâng cấp khối hiệu bộ, xây mới khối hội trường, trạm biến áp, nhà xe gắn máy Trường Chính trị	1.000					0		1.000	
60	Mua sắm trang bị máy móc thiết bị cho phòng labo xét nghiệm Huyết học và Hóa sinh - Bệnh viện đa khoa tỉnh	20.000					19.500		500	
I.2	Dự án khởi công mới	1.000	0	0	0	0	7.000	6.000	0	
61	Trang thiết bị y tế cho Bệnh viện đa khoa tỉnh	1.000					7.000	6.000		
II	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO	136.100	93.701	1.582	18.151	94.251	128.250	1.900	9.750	
II.1	Dự án chuyển tiếp	136.000	93.701	1.582	18.151	94.251	126.250	0	9.750	

STT	 Danh mục	Kế hoạch năm 2016	Tình hình thực hiện Từ 01/01 đến 20/06 năm 2016			Ước khối lượng thực hiện đến 30/06/2016	Kế hoạch điều chỉnh 2016	Tăng, giảm so với KH đầu năm		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị cấp phát			Tăng	Giảm	
62	Đầu tư trang thiết bị dạy học, bồi dưỡng giáo viên các trường THCS tạo nguồn, trường THPT chuyên Hùng Vương và trường THPT chất lượng cao tỉnh Bình Dương giai đoạn 2013-2015.	10.000	550			550	550		9.450	
63	Đầu tư nghề trọng điểm giai đoạn 2011-2015 - nghề nguội sửa chữa máy công cụ cấp độ quốc gia - Trường cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore.	2.000				550	1.700		300	
64	Nhà xưởng thực hành Trường trung cấp nghề Việt Hàn Bình Dương (Trong đó ODA: 100.000 triệu đồng).	124.000	93.151	1.582	18.151	93.151	124.000			
II.2	Dự án khởi công mới	100	0	0	0	0	2.000	1.900	0	
65	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện Bàu Bàng	100					2.000	1.900		CBĐT→
III	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG	153.738	38.629	17.414	6.289	43.141	157.735	12.900	8.903	
III.1	Dự án chuyển tiếp	137.400	36.679	15.964	6.289	40.991	139.650	10.450	8.200	
66	Công nghệ thông tin tại bệnh viện điều dưỡng phục hồi chức năng	2.100					1.900		200	
67	Xây dựng hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương	32.000	11.285	11.285		15.597	24.000		8.000	
68	Trường quay - nhà bá âm FM Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Bình Dương	100.000	23.784	4.679	4.679	23.784	107.750	7.750		
69	Trang thiết bị Trung tâm tin học và thông tin khoa học công nghệ	3.300	1.610		1.610	1.610	6.000	2.700		
III.2	Dự án khởi công mới	16.338	500	0	0	700	16.635	1.000	703	

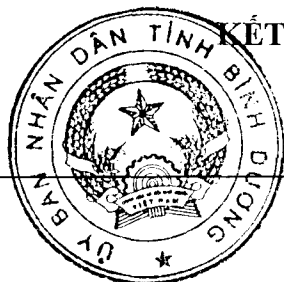
STT	Danh mục	Kế hoạch năm 2016	Tình hình thực hiện Từ 01/01 đến 20/06 năm 2016			Ước khối lượng thực hiện đến 30/06/2016	Kế hoạch điều chỉnh 2016	Tăng, giảm so với KH đầu năm		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị cấp phát			Tăng	Giảm	
70	Dự án bổ sung trang thiết bị công nghệ thông tin, điện tử phục vụ mô hình một cửa hiện đại tại UBND cấp huyện, cấp xã giai đoạn I	16.338	500			500	15.635		703	
71	Dự án xây dựng các phần mềm quản lý chuyên ngành của Sở Kế hoạch và Đầu tư					200	1.000	1.000		CBĐT→
III.3	Dự án thanh toán khối lượng	0	1.450	1.450	0	1.450	1.450	1.450	0	
72	Ứng dụng công nghệ thông tin tại khu hành chính mở tỉnh Bình Dương		1.450	1.450		1.450	1.450	1.450		BSDM
IV	VĂN HÓA - XÃ HỘI - THỂ THAO	155.400	38.879	7.581	18.186	46.612	156.693	33.253	31.960	
IV.1	Dự án chuyển tiếp	155.400	38.879	7.581	18.186	46.612	154.693	31.253	31.960	
73	Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh Bình Dương (giai đoạn 2)	25.000	3.500	0	138	5.000	26.000	1.000		
74	Trung tâm hỗ trợ thanh niên công nhân và lao động trẻ Bình Dương	1.000	1.453			1.453	1.453	453		
75	Khu trung tâm và hạ tầng kỹ thuật tổng thể Khu tưởng niệm chiến khu Đ	40.000	0	0	0		10.500		29.500	
76	Dự án hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư liên kế - phường Định Hòa	15.000	4.576	4.537	4.537	4.576	12.540		2.460	
77	Trùng tu, tôn tạo di tích nhà tù Phú Lợi	1.000					1.000			
78	Cải tạo, sửa chữa, xây mới Trung tâm giới thiệu việc làm Bình Dương	2.000	4.900	1.500	1.500	4.900	4.900	2.900		
79	Khu trung tâm quản thể tượng đài thuộc di tích lịch sử địa đạo Tam Giác Sắt	10.000	767	207	766	7.000	16.000	6.000		
80	Trung tâm nuôi dưỡng người già tàn tật cô đơn tỉnh Bình Dương - Hạng mục phát sinh PCCC	1.000					1.900	900		

STT	 Danh mục	Kế hoạch năm 2016	Tình hình thực hiện Từ 01/01 đến 20/06 năm 2016			Ước khối lượng thực hiện đến 30/06/2016	Kế hoạch điều chỉnh 2016	Tăng, giảm so với KH đầu năm		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị cấp phát			Tăng	Giảm	
81	Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Bình Dương (cơ sở 1)	45.000	7.496		7.496	7.496	45.000			
82	Xây mới, cải tạo, sửa chữa một số hạng mục của thư viện tỉnh	1.400	1.187	1.187	1.187	1.187	1.400			
83	Trung tâm Văn hóa thể thao công nhân lao động tỉnh Bình Dương	14.000	15.000	150	2.562	15.000	34.000	20.000		
IV.2	Dự án khởi công mới	0	0	0	0	0	2.000	2.000	0	
84	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới một số hạng mục Nhà Thiếu nhi Bình Dương (giai đoạn 3)						2.000	2.000		CBĐT→
C	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC - QPAN (C=I+II+III+IV)	185.000	45.566	40.137	69.657	62.866	211.364	48.334	21.970	
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	8.400	4.772	4.772	4.772	4.772	13.599	8.299	3.100	
I.1	Dự án chuyển tiếp	8.400	4.772	4.772	4.772	4.772	5.300	0	3.100	
85	Xây dựng cơ sở dữ liệu dân cư tỉnh Bình Dương	8.400	4.772	4.772	4.772	4.772	5.300		3.100	
I.2	Dự án khởi công mới	-	-	-	-	-	8.299	8.299	-	
86	Trụ sở làm việc Ban quản lý rừng phòng hộ núi Cậu - Dầu Tiếng và các hạng mục phụ trợ						2.900	2.900		CBĐT→
87	Xí nghiệp Công trình công cộng huyện Bàu Bàng						5.399	5.399		CBĐT→
II	QUỐC PHÒNG	53.300	8.870	8.870	20.516	22.170	52.250	0	1.050	
II.1	Dự án chuyển tiếp	13.300	0	0	0	13.300	12.250	0	1.050	
88	Xây dựng doanh trại Đại đội trinh sát	11.700				11.700	10.650		1.050	
89	Xây dựng doanh trại, trận địa d168/e276/f367/QC PK-KQ	1.600				1.600	1.600			

STT	Danh mục	Kế hoạch năm 2016	Tình hình thực hiện Từ 01/01 đến 20/06 năm 2016			Ước khối lượng thực hiện đến 30/06/2016	Kế hoạch điều chỉnh 2016	Tăng, giảm so với KH đầu năm		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị cấp phát			Tăng	Giảm	
II.2	Dự án khởi công mới	40.000	8.870	8.870	20.516	8.870	40.000	-	-	
90	Xây dựng Doanh trại Tiểu đoàn đặc công 60/Bộ tham mưu QK7	40.000	8.870	8.870	20.516	8.870	40.000			
III	AN NINH	76.500	16.424	11.495	30.580	16.424	97.000	31.950	11.450	
III.1	Dự án chuyển tiếp	76.500	16.424	11.495	30.580	16.424	65.050	0	11.450	
91	Mua sắm phương tiện, thiết bị nghiệp vụ cho công an tỉnh Bình Dương	15.000	5.312	5.312	13.463	5.312	14.000		1.000	
92	Cơ sở làm việc Công an các phường trên địa bàn tỉnh Bình Dương - Giai đoạn 1: Công an các phường thuộc Công an thị xã Thuận an	800	318	318	0	318	350		450	
93	Cơ sở làm việc Công an huyện Bàu Bàng thuộc Công an tỉnh Bình Dương	25.700	5.124	1.304	1.022	5.124	20.700		5.000	
94	Trang bị hệ thống vô tuyến Trunking - Công an tỉnh	35.000	5.670	4.561	16.095	5.670	30.000		5.000	
III.2	Dự án khởi công mới	-	-	-	-	-	31.950	31.950	-	
95	Trường bắn súng ngắn kết hợp hội trường 500 chỗ						8.720	8.720		CBĐT→
96	Mua sắm thiết bị, nghiệp vụ chuyên dùng công an tỉnh Bình Dương						13.230	13.230		CBĐT→
97	Trụ sở làm việc Công an các phường Tân Hiệp						3.000	3.000		BSDM
98	Trụ sở làm việc Công an các phường Thới Hòa						3.000	3.000		BSDM
99	Trụ sở làm việc Công an các phường Chánh Phú Hòa						3.000	3.000		BSDM
100	Trụ sở làm việc Công an các phường Hòa Lợi						1.000	1.000		BSDM
IV	PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY	46.800	15.500	15.000	13.789	19.500	48.515	8.085	6.370	

STT	Danh mục	Kế hoạch năm 2016	Tình hình thực hiện Từ 01/01 đến 20/06 năm 2016			Ước khối lượng thực hiện đến 30/06/2016	Kế hoạch điều chỉnh 2016	Tăng, giảm so với KH đầu năm		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị cấp phát			Tăng	Giảm	
IV.1	Dự án chuyển tiếp	46.800	15.000	14.500	13.289	19.000	40.430		6.370	
101	Đội Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tại Khu đô thị mới Bình Dương.	8.800	4.000	3.500	2.289	4.000	8.800			
102	Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác của Sở Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy tỉnh Bình Dương	3.000	0	0	0	0	0		3.000	
103	Mua sắm xe thang 62m cứu hộ và chữa cháy nhà cao tầng	35.000	11.000	11.000	11.000	15.000	31.630		3.370	
IV.2	Dự án thanh toán khối lượng	-	-	-	-	-	2.520	2.520	-	
104	Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy khu vực Bến Cát						2.520	2.520		BSDM
IV.2	Dự án khởi công mới	-	500	500	500	500	5.565	5.565		
105	Xây dựng trụ sở các đội Cảnh sát PC&CC khu vực: Phường Bình Thắng - Thị xã Dĩ An; KCN VSIP 2 - xã Vĩnh Tân - Thị xã Tân Uyên; KCN Đất Cuốc - Xã Đất Cuốc - huyện Bắc Tân Uyên; Xã Phước Hoà - huyện Phú Giáo; Thị trấn Dầu Tiếng - huyện Dầu Tiếng		500	500	500	500	1.000	1.000		CBĐT→
106	Xây dựng Đội cảnh sát PCCC khu vực thuộc Phòng cảnh sát PC&CC số 1 (Phường Phú Mỹ - Tp.TDM)						4.565	4.565		CBĐT→

Phụ lục V

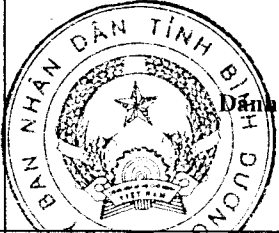


**KẾT QUẢ THỰC HIỆN 06 THÁNG ĐẦU NĂM KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2016
NGUỒN: VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT**

(Kèm theo Báo cáo số 77 /BC-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Dương)

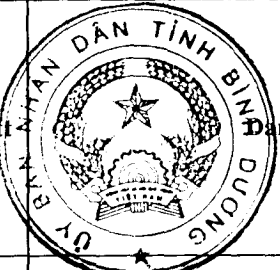
Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Danh mục	Kế hoạch năm 2016		Tình hình thực hiện Từ 01/01 đến 20/06 năm 2016			Ước khối lượng thực hiện đến 30/06/2016	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016		Tăng, giảm so với KH đầu năm		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó, thanh toán nợ khối lượng năm 2014	Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị cấp phát		Tổng số	Trong đó, thanh toán nợ khối lượng năm 2014	Tăng	Giảm	
	TỔNG SỐ	900.000	49.857	511.013	381.854	378.344	607.441	965.000	68.674	236.393	171.393	
A	KHỐI TỈNH	345.000	0	58.141	40.789	16.963	58.321	350.000	0	148.700	143.700	
I	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	7.000	0	0	0	0	0	3.000	0	0	4.000	
	Y TẾ	7.000	0	0	0	0	0	3.000	0	0	4.000	
1	Dự án cải tạo sửa chữa mở rộng khu mổ, X quang, khoa nhi, nhánh A, nhánh B của Bệnh viện đa khoa tỉnh	2.000						1.000			1.000	
2	Thiết bị giảng dạy Trường Cao đẳng y tế tỉnh Bình Dương	2.000						1.000			1.000	
3	Khối Kỹ thuật trung tâm và Nhà quản thuộc Khu quy hoạch chi tiết 1/500 Bệnh viện đa khoa 1500 giường và Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	3.000						1.000			2.000	
II	THỰC HIỆN DỰ ÁN	338.000	0	58.141	40.789	16.963	58.321	347.000	0	148.700	139.700	
	Y TẾ	315.000	0	46.011	33.932	15.498	46.191	316.700	0	141.400	139.700	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>295.000</i>	<i>0</i>	<i>46.011</i>	<i>33.932</i>	<i>15.498</i>	<i>46.191</i>	<i>296.700</i>	<i>0</i>	<i>141.400</i>	<i>139.700</i>	
4	Bệnh viện chuyên khoa Lao và bệnh phổi tỉnh Bình Dương giai đoạn 1 (Bệnh viện chuyên khoa Lao và bệnh phổi tỉnh Bình Dương)	11.000		16.233	10.004	8.691	16.233	92.400		81.400		
5	Bệnh viện chuyên khoa Tâm Thần tỉnh Bình Dương giai đoạn 1 (Bệnh viện chuyên khoa Tâm Thần tỉnh Bình Dương)	10.000		13.070	7.220	6.510	13.070	68.200		58.200		

Stt	 Danh mục	Kế hoạch năm 2016		Tình hình thực hiện Từ 01/01 đến 20/06 năm 2016			Ước khối lượng thực hiện đến 30/06/2016	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016		Tăng, giảm so với KH đầu năm		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó, thanh toán nợ khối lượng năm 2014	Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị cấp phát		Tổng số	Trong đó, thanh toán nợ khối lượng năm 2014	Tăng	Giảm	
6	Bệnh viện đa khoa 1.500 giường (Nguồn: Xổ số kiến thiết)	219.000		16.359	16.359	0	16.539	79.300			139.700	
7	Khu điều trị 300 giường (Khoa Sản) thuộc BVĐK tỉnh	20.000		52	52	0	52	20.000				
8	Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho Khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình của nhà nước	35.000		297	297	297	297	36.800		1.800		
	Dự án khởi công mới	20.000	0	0	0	0	0	20.000	0	0	0	
9	Hạ tầng kỹ thuật tổng thể thuộc Khu quy hoạch chi tiết 1/500 Bệnh viện Đa khoa 1500 giường và Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh)	20.000						20.000				
	Dự án đang xem xét nguồn vốn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
10	Bệnh viện điều dưỡng phục hồi chức năng tỉnh	0										
	GIÁO DỤC	23.000	0	12.130	6.857	1.465	12.130	30.300	0	7.300	0	
	Dự án chuyển tiếp	23.000	0	12.130	6.857	1.465	12.130	30.300	0	7.300	0	
11	Trường Cao Đẳng Y Dược tỉnh Bình Dương	7.000		4.912	4.912	0	4.912	13.000		6.000		
12	Ký túc xá, nhà ăn, nhà bếp Trường THPT chuyên Hùng Vương	16.000		7.218	1.945	1.465	7.218	17.300		1.300		
B	KHỐI HUYỆN THỊ	555.000	49.857	452.872	341.065	361.381	549.120	615.000	68.674	87.693	27.693	0
	Dự án giáo dục	543.800	49.857	442.872	331.065	351.381	539.120	603.800	68.674	87.693	27.693	0
	Dự án y tế	11.200	0	10.000	10.000	10.000	10.000	11.200	0	0	0	0
	Dự án đã hoàn thành từ các năm trước	55.339	44.638	1.222	1.222	46.234	3.573	53.504	48.241	847	2.682	0
	Dự án chuyển tiếp	492.261	3.578	448.742	336.935	313.191	542.895	554.656	18.659	86.472	24.077	0
	Dự án chuẩn bị đầu tư	7.000	1.641	2.908	2.908	1.956	2.652	6.440	1.774	374	934	0
	Dự án đang xem xét nguồn vốn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
I	THÀNH PHỐ THỦ ĐẦU MỘT	90.000	0	132.121	72.724	73.221	153.400	90.000	0	0	0	0
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	500	0	0	0	0	0	500	0	0	0	0

Stt	Đanh mục	Kế hoạch năm 2016		Tình hình thực hiện Từ 01/01 đến 20/06 năm 2016			Ước khối lượng thực hiện đến 30/06/2016	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016		Tăng, giảm so với KH đầu năm		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó, thanh toán nợ khối lượng năm 2014	Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiem thu	Giá trị cấp phát		Tổng số	Trong đó, thanh toán nợ khối lượng năm 2014	Tăng	Giảm	
	GIÁO DỤC	500	0	0	0	0	0	500	0	0	0	0
13	Trường THCS tạo nguồn thành phố Thủ Dầu Một	500						500		0	0	
	THỰC HIỆN DỰ ÁN	89.500	0	132.121	72.724	73.221	153.400	89.500	0	0	0	0
	GIÁO DỤC	89.500	0	132.121	72.724	73.221	153.400	89.500	0	0	0	0
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	89.500	0	132.121	72.724	73.221	153.400	89.500	0	0	0	0
14	Trường Mẫu giáo Sao Mai	6.000		34	34	34	6.000	6.000				
15	Trường Tiểu học Phú Tân	5.000					10.100	5.000				
16	Trường Mầm non Hòa Phú	17.500		16.635	16.635	16.635	17.000	17.500				
17	Trường mẫu giáo Hoa Hướng Dương	5.000		552	55	552	5.400	5.000				
18	Trường Tiểu học Hòa Phú	20.000		33.900	20.000	20.000	33.900	20.000				
19	Trường Tiểu học Tương Bình Hiệp	18.000		38.000	18.000	18.000	38.000	18.000				
20	Trường Trung học cơ sở Tương Bình Hiệp	18.000		43.000	18.000	18.000	43.000	18.000				
	<i>Dự án đang xem xét nguồn vốn</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	Trường Mầm non Hòa Mi											
22	Trường Tiểu học Nguyễn Trãi, phường Phú Cường											
23	Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai											
24	Trường Tiểu học Chánh Nghĩa											
25	Trường Trung học cơ sở Trần Bình Trọng											
II	THỊ XÃ THUẬN AN	80.000	0	24.669	23.553	22.866	40.067	80.000	0	15.290	15.290	0
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	500	0	0	0	0	0	500	0	0	0	0
	GIÁO DỤC	500	0	0	0	0	0	500	0	0	0	0
26	Mở rộng trường THCS Trịnh Hoài Đức	500						500				
	THỰC HIỆN DỰ ÁN	79.500	0	24.669	23.553	22.866	40.067	79.500	0	15.290	15.290	0

 Danh mục	Kế hoạch năm 2016		Tình hình thực hiện Từ 01/01 đến 20/06 năm 2016			Ước khối lượng thực hiện đến 30/06/2016	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016		Tăng, giảm so với KH đầu năm		Ghi chú
	Tổng số	Trong đó, thanh toán nợ khối lượng năm 2014	Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị cấp phát		Tổng số	Trong đó, thanh toán nợ khối lượng năm 2014	Tăng	Giảm	
GIÁO DỤC	79.500	0	24.669	23.553	22.866	40.067	79.500	0	15.290	15.290	0
Dự án đã hoàn thành từ các năm trước	2.744	0	1.222	1.222	1.046	1.222	3.209	0	755	290	0
27 Trường Mẫu giáo Hoa Cúc 09	500		493	493	493	493	493			7	
28 Trường TH Bình Quới	700						1.286		586		
29 Trường TH Lý Tự Trọng GD2	700						700				
30 Trường TH Tân Thới	344		60	60	60	60	61			283	
31 Trường THCS Trịnh Hoài Đức giai đoạn 2	500		669	669	493	669	669		169		
Dự án chuyển tiếp	76.756	0	23.447	22.331	21.820	38.845	76.291	0	14.535	15.000	0
32 Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn 2	26.756		12.655	12.053	11.542	18.053	26.791		35		
33 Trường THCS Thuận Giao	20.000		10.792	10.278	10.278	20.792	34.500		14.500		
34 Trường THCS Nguyễn Trung Trực	30.000						15.000			15.000	
III THỊ XÃ DĨ AN	80.000	0	57.685	57.223	57.223	65.341	100.000	12.538	21.730	1.730	0
CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	900	0	240	240	240	0	1.200	0	300	0	0
GIÁO DỤC	900	0	240	240	240	0	1.200	0	300	0	0
35 Trường THCS Đông Chiêu	300		240	240	240		300				
36 Trường THCS Dĩ An (giai đoạn 2)	300						300				
37 Mở rộng Trường THCS Đông Hòa							300		300		
38 Trường Tiểu học Dĩ An B	300						300				
THỰC HIỆN DỰ ÁN	79.100	0	57.445	56.983	56.983	65.341	98.800	12.538	21.430	1.730	0
GIÁO DỤC	79.100	0	57.445	56.983	56.983	65.341	98.800	12.538	21.430	1.730	0
Dự án hoàn thành từ các năm trước	7.957	0	0	0	3.216	2.351	6.319	6.319	92	1.730	0
39 Trường Trung học cơ sở Tân Bình	2.379					2.351	2.351	2.351		28	

	 Danh mục	Kế hoạch năm 2016		Tình hình thực hiện Từ 01/01 đến 20/06 năm 2016			Ước khối lượng thực hiện đến 30/06/2016	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016		Tăng, giảm so với KH đầu năm		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó, thanh toán nợ khối lượng năm 2014	Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiem thu	Giá trị cấp phát		Tổng số	Trong đó, thanh toán nợ khối lượng năm 2014	Tăng	Giảm	
40	Trường Tiểu học Đồng Chiêu	150						0			150	
41	Trường THPT Nguyễn Thượng Hiền	1.274				1.236		1.236	1.236		38	
42	Trường THCS Đông Hòa	1.007				619		619	619		388	
43	Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt	1.120				1.120		1.212	1.212	92		
44	Trường mẫu giáo Thống Nhất	1.000						660	660		340	
45	Mở rộng trường THCS Võ Trường Toản	1.027				241		241	241		786	
	Dự án chuyển tiếp	71.143	0	57.445	56.983	53.767	62.990	92.481	6.219	21.338	0	0
46	Trường Trung học cơ sở Bình Thắng	8.000		2.992	2.992	7.464		8.000	4.472			
47	Trường Tiểu học Thống Nhất	9.143		13.512	13.512	9.612	13.512	13.512		4.369		
48	Trường MG Hoa Hồng 1	9.000		10.195	10.195	9.000	10.195	10.196	1.747	1.196		
49	Cải tạo, NC và MR trường TH Đông Hoà B	21.000		14.759	14.759	12.166	15.300	29.000		8.000		
50	Nhà tập đa năng trường THCS An Bình	7.000		2.604	2.142	2.142	7.000	7.000				
51	Trường TH An Bình A	17.000		13.383	13.383	13.383	16.983	24.773		7.773		
IV	THỊ XÃ BẾN CÁT	65.000	0	44.483	44.483	44.483	65.100	75.000	0	10.000	0	
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	500	0	0	0	0	0	500	0	0	0	
	GIÁO DỤC	500	0	0	0	0	0	500	0	0	0	
52	Trường MN An Tây	500						500				
	THỰC HIỆN DỰ ÁN	64.500	0	44.483	44.483	44.483	65.100	74.500	0	10.000	0	
	GIÁO DỤC	64.500	0	44.483	44.483	44.483	65.100	74.500	0	10.000	0	
	Dự án chuyển tiếp	64.500	0	44.483	44.483	44.483	65.100	74.500	0	10.000	0	
53	Trường Mầm non Hòa Lợi	14.500		8.193	8.193	8.193	14.500	19.500		5.000		
54	Trường Mầm non An Điền	15.000		5.261	5.261	5.261	15.000	18.000		3.000		
55	Trường Tiểu học Chánh Phú Hòa	15.000		12.598	12.598	12.598	15.000	15.000				

	 Danh mục	Kế hoạch năm 2016		Tình hình thực hiện Từ 01/01 đến 20/06 năm 2016			Ước khối lượng thực hiện đến 30/06/2016	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016		Tăng, giảm so với KH đầu năm		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó, thanh toán nợ khối lượng năm 2014	Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị cấp phát		Tổng số	Trong đó, thanh toán nợ khối lượng năm 2014	Tăng	Giảm	
68	Trường THCS Tân Mỹ	500						500				
	THỰC HIỆN DỰ ÁN	44.500	0	20.638	14.719	11.355	24.885	49.500	0	5.000	0	
	GIÁO DỤC	44.500	0	20.638	14.719	11.355	24.885	49.500	0	5.000	0	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>44.500</i>	<i>0</i>	<i>20.638</i>	<i>14.719</i>	<i>11.355</i>	<i>24.885</i>	<i>49.500</i>	<i>0</i>	<i>5.000</i>	<i>0</i>	
69	Trường Mầm non Thường Tân	15.000		9.795	9.795	6.431	13.871	15.000				
70	Trường Tiểu học Tân Định	8.000		4.924	4.924	4.924	5.095	8.000				
71	Trường Mầm non Hoa Anh Đào	21.500		5.919			5.919	26.500		5.000		
	<i>Dự án đang xem xét nguồn vốn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
72	Trường Tiểu học Tân Thành											
VII	HUYỆN BÀU BÀNG	45.000	8.000	80.913	36.000	41.393	80.913	50.000	8.000	5.000	0	
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	1.000	0	0	0	0	0	1.000	0	0	0	
	Y TẾ	1.000	0	0	0	0	0	1.000	0	0	0	
73	Trung tâm y tế huyện Bầu Bàng	1.000						1.000				
	THỰC HIỆN DỰ ÁN	44.000	8.000	80.913	36.000	41.393	80.913	49.000	8.000	5.000	0	
	GIÁO DỤC	44.000	8.000	80.913	36.000	41.393	80.913	49.000	8.000	5.000	0	
	<i>Dự án hoàn thành từ các năm trước</i>	<i>8.000</i>	<i>8.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>8.000</i>	<i>0</i>	<i>8.000</i>	<i>8.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
74	Trường THPT Bầu Bàng	2.000	2.000			2.000		2.000	2.000			
75	Trường TH Cây Trường	2.000	2.000			2.000		2.000	2.000			
76	Trường TH Lai Hưng A (mở rộng)	2.000	2.000			2.000		2.000	2.000			
77	Trường TH Long Nguyên	2.000	2.000			2.000		2.000	2.000			
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>36.000</i>	<i>0</i>	<i>80.913</i>	<i>36.000</i>	<i>33.393</i>	<i>80.913</i>	<i>41.000</i>	<i>0</i>	<i>5.000</i>	<i>0</i>	
78	Trường THCS Quang Trung	5.000		5.116	5.000	2.693	5.116	5.000				
79	Trường Mầm non Lai Uyên	11.000		38.994	11.000	10.800	38.994	16.000		5.000		

	 Danh mục	Kế hoạch năm 2016		Tình hình thực hiện Từ 01/01 đến 20/06 năm 2016			Ước khối lượng thực hiện đến 30/06/2016	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016		Tăng, giảm so với KH đầu năm		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó, thanh toán nợ khối lượng năm 2014	Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị cấp phát		Tổng số	Trong đó, thanh toán nợ khối lượng năm 2014	Tăng	Giảm	
80	Trường TH Lai Uyên A	10.000		15.743	10.000	9.950	15.743	10.000				
81	Trường TH Hưng Hòa	10.000		21.060	10.000	9.950	21.060	10.000				
VIII	HUYỆN PHÚ GIÁO	45.000	27.778	18.700	18.700	41.764	44.086	50.000	27.742	5.036	36	
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	400	0	0	0	0	0	400	0	0	0	
	Y TẾ	200	0	0	0	0	0	200	0	0	0	
82	Đầu tư trang thiết bị y tế cho Trung tâm y tế huyện Phú Giáo	200						200				
	GIÁO DỤC	200	0	0	0	0	0	200	0	0	0	
83	Trường THCS tạo nguồn huyện Phú Giáo	200						200				
	THỰC HIỆN DỰ ÁN	44.600	27.778	18.700	18.700	41.764	44.086	49.600	27.742	5.036	36	
	GIÁO DỤC	44.600	27.778	18.700	18.700	41.764	44.086	49.600	27.742	5.036	36	
	<i>Dự án hoàn thành từ các năm trước</i>	<i>27.778</i>	<i>27.778</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>25.742</i>	<i>0</i>	<i>27.742</i>	<i>27.742</i>	<i>0</i>	<i>36</i>	
84	Trường Mầm non Tân Long	2.000	2.000					2.000	2.000			
85	Trường Mầm non Vĩnh Hòa	2.368	2.368			2.332		2.332	2.332			36
86	Trường THCS bán trú Phước Hòa	5.000	5.000			5.000		5.000	5.000			
87	Trường Trung học phổ thông Phước Vĩnh	5.000	5.000			5.000		5.000	5.000			
88	Trường Tiểu học Vĩnh Hòa B	13.410	13.410			13.410		13.410	13.410			
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>16.422</i>	<i>0</i>	<i>18.700</i>	<i>18.700</i>	<i>16.022</i>	<i>44.086</i>	<i>21.458</i>	<i>0</i>	<i>5.036</i>	<i>0</i>	
89	Trường Mầm non Hòa Mĩ	5.000		5.000	5.000	5.000	30.386	7.000		2.000		
90	Trường Tiểu học Phước Sang	400						400				
91	Trường Tiểu học An Bình A	6.000		8.200	8.200	6.000	8.200	9.036		3.036		
92	Trường Tiểu học An Long	5.022		5.500	5.500	5.022	5.500	5.022				
	<i>Dự án khởi công mới</i>	<i>400</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>400</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
93	Trường Tiểu học Phước Vĩnh B	400						400				

Stt		Kế hoạch năm 2016		Tình hình thực hiện Từ 01/01 đến 20/06 năm 2016			Ước khối lượng thực hiện đến 30/06/2016	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016		Tăng, giảm so với KH đầu năm		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó, thanh toán nợ khối lượng năm 2014	Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị cấp phát		Tổng số	Trong đó, thanh toán nợ khối lượng năm 2014	Tăng	Giảm	
	<i>Dự án đang xem xét nguồn vốn</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
94	Trường Tiểu học An Linh	0										
95	Trường Tiểu học An Thái giai đoạn 2	0										
IX	HUYỆN DẦU TIẾNG	45.000	10.501	19.859	19.859	19.859	21.540	50.000	7.954	14.703	9.703	
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	1.700	1.641	2.652	2.652	1.700	2.652	1.774	1.774	74		
	GIÁO DỤC	1.700	1.641	2.652	2.652	1.700	2.652	1.774	1.774	74		
96	Trường THCS Minh Hòa	1.400	1.341	1.474	1.474	1.400	1.474	1.474	1.474	74		
97	Trường Tiểu học An Lập (giai đoạn 1)	300	300	1.178	1.178	300	1.178	300	300			
	THỰC HIỆN DỰ ÁN	43.300	8.860	17.207	17.207	18.159	18.888	48.226	6.180	14.629	9.703	
	GIÁO DỤC	43.300	8.860	17.207	17.207	18.159	18.888	48.226	6.180	14.629	9.703	
	<i>Dự án đã hoàn thành từ các năm trước</i>	<i>8.860</i>	<i>8.860</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>8.230</i>	<i>0</i>	<i>8.234</i>	<i>6.180</i>	<i>0</i>	<i>626</i>	
98	Trường Tiểu học Bến Súc	3.172	3.172			2.999	0	3.003	1.962		169	
99	Trường Tiểu học Dầu Tiếng	1.384	1.384			958		958	958		426	
100	Trường Mầm non Thanh An	4.304	4.304			4.273		4.273	3.260		31	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>34.440</i>	<i>0</i>	<i>17.207</i>	<i>17.207</i>	<i>9.929</i>	<i>18.888</i>	<i>39.992</i>	<i>0</i>	<i>14.629</i>	<i>9.077</i>	
101	Trường THPT Long Hòa (giai đoạn 1)	3.400		1.116	1.116	309	1.116	1.323			2.077	
102	Trường THCS Định Hiệp	5.700		5.700	5.700	4.181	4.181	15.000		9.300		
103	Trường Tiểu học Minh Thạnh	5.000		5.000	5.000	3.847	5.000	5.000				
104	Trường Mầm non Long Hòa	12.000		3.563	3.563	563	2.063	5.000			7.000	
105	Trường THCS Minh Tân	4.000		1.338	1.338	539	3.038	7.000		3.000		
106	Trường Tiểu học Định An	4.340		490	490	490	3.490	6.669		2.329		



Phụ lục VI

KẾT QUẢ THỰC HIỆN 06 THÁNG ĐẦU NĂM KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2016
NGUỒN: VỐN HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

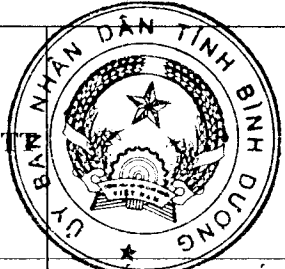
(Kèm theo Báo cáo số 77/BC-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục	Kế hoạch 2016	Tình hình thực hiện Từ 01/01 đến 20/6 năm 2016			Ước KLTH đến 30/06/2016	Kế hoạch điều chỉnh 2016	Tăng giảm so với KH đầu năm		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiem thu	Giá trị cấp phát			Tăng	Giảm	
	VỐN HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ QUẢN LÝ	1.830.000	448.561	412.757	389.421	497.751	1.844.536	75.629	61.093	
I	Thành phố Thủ Dầu Một	390.834	32.965	32.965	35.775	33.219	390.834	20.000	20.000	
<i>a</i>	<i>Vốn phân cấp theo tiêu chí</i>	<i>190.834</i>	<i>9.746</i>	<i>9.746</i>	<i>9.746</i>	<i>10.000</i>	<i>190.834</i>			
<i>b</i>	<i>Vốn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh</i>	<i>170.000</i>	<i>22.152</i>	<i>22.152</i>	<i>24.962</i>	<i>22.152</i>	<i>170.000</i>	<i>20.000</i>	<i>20.000</i>	
1	Đường Hoàng Hoa Thám II	4.596	11	11	4.596	11	4.596			
2	Mở rộng vỉa hè đường bạch đằng (đoạn từ ngã ba đường Ngô Quyền đến đường Đinh Bộ Lĩnh)	17.991					17.991			
3	Đường từ Hoàng Hoa Thám (ngã tư thành đội) đến Huỳnh Văn Lũy, phường Phú Lợi.	4.869					4.869			
4	Đường mở mới từ đường CMT8 đến đường Nguyễn Tri Phương (đường tổ 36, khu 5, phường Chánh Nghĩa)	12.000	1.480	1.480	1.480	1.480	12.000			
5	Đường Trần Ngọc Lên - ĐL Bình Dương - đường Bùi Ngọc Thu (Đường tổ 7 ấp 1, P. Định Hoà)	20.000	604	604	604	604	20.000			
6	Đường Nguyễn Tri Phương (đoạn từ cầu Thổ Ngừ đến cầu Thầy Năng), phường Chánh Nghĩa	25.471					25.471			
7	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Ngọc Lên (từ ĐLBĐ đến đường Huỳnh Văn Lũy)	10.000	4.363	4.363	4.363	4.363	20.000	10.000		
8	Đường Lê Chí Dân, phường Hiệp An	10.000	10.000	10.000	8.225	10.000	20.000	10.000		
9	Đường Trần Văn Ôn	9.000					9.000			
10	Nhà tang lễ thành phố Thủ Dầu Một	14.073					14.073			

STT	 Danh mục	Kế hoạch 2016	Tình hình thực hiện Từ 01/01 đến 20/6 năm 2016			Ước KLTH đến 30/06/2016	Kế hoạch điều chỉnh 2016	Tăng giảm so với KH đầu năm		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiem thu	Giá trị cấp phát			Tăng	Giảm	
11	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự TPTDM	13.000	5.295	5.295	5.295	5.295	13.000			
12	Nạo vét Suối Cầu Trệt	9.000	399	399	399	399	9.000			
	Dự phòng	20.000							20.000	
c	<i>Vốn tỉnh hỗ trợ theo Nghị quyết 32/NQ-TU</i>	<i>30.000</i>	<i>1.067</i>	<i>1.067</i>	<i>1.067</i>	<i>1.067</i>	<i>30.000</i>	-	-	
13	Đường Bạch Đằng nối dài phường Phú Cường	30.000	1.067	1.067	1.067	1.067	30.000			
II	Thị xã Thuận An	278.982	35.046	33.151	32.273	36.000	278.982	5.000	5.000	
a	<i>Vốn phân cấp theo tiêu chí</i>	<i>228.982</i>	<i>24.046</i>	<i>24.046</i>	<i>24.046</i>	<i>25.000</i>	<i>228.982</i>			
b	<i>Vốn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh</i>	<i>50.000</i>	<i>11.000</i>	<i>9.105</i>	<i>8.227</i>	<i>11.000</i>	<i>50.000</i>	<i>5.000</i>	<i>5.000</i>	
14	Trường TH Bình Thuận	1.000	1.000	1.000	122	1.000	1.000			
15	Trường THCS Nguyễn Trường Tộ	42.400	10.000	8.105	8.105	10.000	46.179	3.779		
16	Trung tâm văn hóa An Sơn -giai đoạn 2 (Đầu tư thiết bị và xây dựng một số hạng mục phụ nhà văn hóa An Sơn)	1.600					1.600			
17	Xây dựng Trường tiểu học Bình Nhâm - 15 phòng học và nhà đa năng						1.221	1.221		BSDM
	Dự phòng	5.000							5.000	
III	Thị xã Dĩ An	281.533	114.346	108.297	103.731	152.347	281.533	6.000	6.000	
a	<i>Vốn phân cấp theo tiêu chí</i>	<i>221.533</i>	<i>63.033</i>	<i>59.371</i>	<i>54.805</i>	<i>96.961</i>	<i>221.533</i>			
b	<i>Vốn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh</i>	<i>60.000</i>	<i>51.313</i>	<i>48.926</i>	<i>48.926</i>	<i>55.386</i>	<i>60.000</i>	<i>6.000</i>	<i>6.000</i>	
17	Khu di tích CM & sinh thái Hồ lang - Gđ 1	20.000	21.386	19.886	19.886	21.386	23.000	3.000		
18	Sân vận động TX. Dĩ An	34.000	29.927	29.040	29.040	34.000	37.000	3.000		
	Dự phòng	6.000							6.000	
IV	Thị xã Tân Uyên	162.926	70.622	46.645	46.257	75.352	162.926	10.387	10.387	
a	<i>Vốn phân cấp theo tiêu chí</i>	<i>87.926</i>	<i>31.757</i>	<i>11.719</i>	<i>13.028</i>	<i>31.916</i>	<i>87.926</i>			

	 Danh mục	Kế hoạch 2016	Tình hình thực hiện Từ 01/01 đến 20/6 năm 2016			Ước KLTH đến 30/06/2016	Kế hoạch điều chỉnh 2016	Tăng giảm so với KH đầu năm		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị cấp phát			Tăng	Giảm	
b	Vốn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh	75.000	38.865	34.926	33.229	43.436	75.000	10.387	10.387	
19	Nâng số hộ sử dụng điện xã Thanh Hội, xã Bạch Đằng, xã Phú Chánh, xã Vĩnh Tân, phường Tân Hiệp	4.800	375	375	375	375	4.800			
20	Nâng số hộ sử dụng điện phường Thái Hòa, Uyên Hưng, Tân Phước Khánh, Khánh Bình, xã Tân Vĩnh Hiệp	5.000	375	375	375	375	5.000			
21	Xây dựng Trạm Y tế phường Tân Phước Khánh	6.000					5.642		358	
22	Xây dựng Trạm Y tế xã Tân Vĩnh Hiệp	5.000	200	200		200	5.000			
23	Cầu qua Cù lao Bạch Đằng	8.000			8.000		10.887	2.887		
24	Phòng khám đa khoa phường Khánh Bình	3.000	2.000	2.000	1.047	2.000	2.000		1.000	
25	Khu Tái định cư phường Tân Phước Khánh	4.500			4.471	4.471	4.471		29	
26	Xây dựng Trạm Y tế xã Phú Chánh	5.000	2.900	2.900	2.853	3.000	3.500		1.500	
27	Xây dựng Trạm Y tế xã Vĩnh Tân	7.000	3.212	3.212	1.805	3.212	7.000			
28	Sửa chữa, dặm vá tuyến đường ĐH 409 phường Tân Hiệp và xã Vĩnh Tân	5.000	11.803	11.803	4.303	11.803	11.500	6.500		
29	Nâng cấp BTN tuyến đường ĐH 418 (đoạn từ ĐT 747B đến ngã tư Nhà thờ)	4.200	7.000	4.500	-	7.000	4.200			
30	Khu di tích tưởng niệm truyền thống chiến khu Vĩnh Lợi	10.000	11.000	9.561	10.000	11.000	11.000	1.000		
	Dự phòng	7.500							7.500	
V	Huyện Bắc Tân Uyên	136.438	16.521	16.521	13.986	16.879	136.438			
a	Vốn phân cấp theo tiêu chí	76.438	10.642	10.642	10.650	11.000	76.438			
b	Vốn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh	60.000	5.879	5.879	3.336	5.879	60.000			
31	Trạm y tế xã Tân Bình	4.879	1.394	1.394	535	1.394	2.268		2.611	
32	XD Trạm y tế xã Tân Định	5.175	3.055	3.055	1.669	3.055	3.603		1.572	

STT	 Danh mục	Kế hoạch 2016	Tình hình thực hiện Từ 01/01 đến 20/6 năm 2016			Ước KLTH đến 30/06/2016	Kế hoạch điều chỉnh 2016	Tăng giảm so với KH đầu năm		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghịệm thu	Giá trị cấp phát			Tăng	Giảm	
33	Mua sắm trang thiết bị y tế cho phòng khám đa khoa khu vực tuyến huyện	7.153					8.160	1.007		
34	Nâng cấp mở rộng tuyến đường GTNT từ đường ĐH.415 đi hồ Đá Bàn.	13.156	600	600	467	600	13.156			
35	Nâng cấp bê tông nhựa đường ĐH.414 (giai đoạn 3)	13.240	480	480	370	480	13.240			
36	Trường mầm non Thường Tân	2.000				-	2.000		-	
37	Nâng cấp bê tông nhựa đường ĐH.424	8.397	350	350	295	350	8.397			
38	Trường Tiểu học Tân Định					-	9.176	9.176		BSDM
	Dự phòng	6.000							6.000	
VI	Thị xã Bến Cát	155.908	5.466	5.466	5.450	5.466	155.908	6.545	6.545	
<i>a</i>	<i>Vốn phân cấp theo tiêu chí</i>	<i>93.908</i>	<i>3.752</i>	<i>3.752</i>	<i>3.752</i>	<i>3.752</i>	<i>93.908</i>			
<i>b</i>	<i>Vốn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh</i>	<i>62.000</i>	<i>1.714</i>	<i>1.714</i>	<i>1.698</i>	<i>1.714</i>	<i>62.000</i>	<i>6.545</i>	<i>6.545</i>	
38	Văn Phòng làm việc khu phố 7, phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát	1.182					1.182			
39	Văn Phòng làm việc khu phố 4, phường Tân Định, thị xã Bến Cát	1.091					1.091			
40	Trụ sở làm việc Công An xã An Tây, thị xã Bến Cát	3.182					3.182			
41	Trụ sở làm việc Công An xã Phú An, thị xã Bến Cát	3.182					3.182			
42	Xây dựng nhà một cửa liên thông phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát	1.818					1.818			
43	Nâng cấp mặt đường, cải tạo vỉa hè, HTCS tuyến đường từ ngã 3 vật tư đến ngã 4 Tàn Dù	10.000	1.714	1.714	1.698	1.714	10.000			
44	Đường Gò Cào Cào (Từ QL 13 đến đường Mỹ Phước - Tân Vạn)	8.182					8.182			
45	Giải tỏa bồi thường công trình xây dựng công viên dọc sông Thị Tính (đoạn qua Chợ Bến Cát)	17.273					17.273			

STT	 Danh mục	Kế hoạch 2016	Tình hình thực hiện Từ 01/01 đến 20/6 năm 2016			Ước KLTH đến 30/06/2016	Kế hoạch điều chỉnh 2016	Tăng giảm so với KH đầu năm		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiem thu	Giá trị cấp phát			Tăng	Giảm	
46	Xây dựng kế gặt sòng Thị Tính, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát (đoạn qua Chợ Bến Cát)	9.545					9.545			
47	Trường Tiểu học Chánh Phú Hòa						6.545	6.545		BSDM
	Dự phòng	6.545							6.545	
VII	Huyện Bàu Bàng	141.669	58.970	55.825	54.227	59.626	141.669	7.000	7.000	
<i>a</i>	<i>Vốn phân cấp theo tiêu chí</i>	<i>71.669</i>	<i>29.344</i>	<i>29.344</i>	<i>29.448</i>	<i>30.000</i>	<i>71.669</i>			
<i>b</i>	<i>Vốn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh</i>	<i>70.000</i>	<i>29.626</i>	<i>26.481</i>	<i>24.779</i>	<i>29.626</i>	<i>70.000</i>	<i>7.000</i>	<i>7.000</i>	
47	Trung tâm văn hóa - thể thao huyện	2.000					2.000			
48	Duy tu sửa chữa đường vào khu dân cư Long Nguyên (đoạn từ ĐT 749a đến ngã tư bản trắng)	12.000					12.000			
49	Bê tông nhựa đường văn phòng ấp 4 đến Trại Gà Đông Thịnh, xã Trừ Văn Thố	7.500					10.000	2.500		
50	Bê tông nhựa đường bảy dòng, ấp Suối Tre	8.000					12.000	4.000		
51	HTCS tuyến đường 16 A, xã Cây Trường II	1.400					1.400			
52	HTCS tuyến đường từ QL 13 đi Hồ Từ Vân, xã Lai Hưng	1.100					1.100			
53	Trung tâm văn hóa xã Cây Trường II (giai đoạn I)	4.600	2.000	2.000	1.338	2.000	4.600			
54	Nâng cấp láng nhựa đường liên xã Cây Trường - Long Tân	14.000	17.145	14.000	13.950	17.145	14.000			
55	Trụ sở Đài Truyền thanh	1.000	559	559	559	559	1.000			
56	Nâng cấp đường liên ấp đường bê tông nhựa nóng 16 A xã Cây Trường II.	4.500	4.148	4.148	4.147	4.148	4.500			
57	Duy tu sửa chữa đường vào khu dân cư Long Nguyên	6.900	5.774	5.774	4.785	5.774	7.400	500		
	Dự phòng	7.000							7.000	
VIII	Huyện Phú Giáo	143.129	53.973	53.973	59.295	54.610	157.665	14.536		

STT	Danh mục	Kế hoạch 2016	Tình hình thực hiện Từ 01/01 đến 20/6 năm 2016			Ước KLTH đến 30/06/2016	Kế hoạch điều chỉnh 2016	Tăng giảm so với KH đầu năm		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị cấp phát			Tăng	Giảm	
<i>a</i>	<i>Vốn phân cấp theo tiêu chí</i>	<i>85.129</i>	<i>21.363</i>	<i>21.363</i>	<i>26.685</i>	<i>22.000</i>	<i>85.129</i>	-		
<i>b</i>	<i>Vốn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh</i>	<i>58.000</i>	<i>32.610</i>	<i>32.610</i>	<i>32.610</i>	<i>32.610</i>	<i>72.536</i>	<i>14.536</i>		
58	Đường nội ô thị trấn Phước Vĩnh giai đoạn 2 dài 5 km	7.705	3.394	3.394	3.394	3.394	7.593		112	
59	Đường ĐH503 đi ĐH501 và nhánh rẽ đi trung tâm cai nghiện	15.276	9.434	9.434	9.434	9.434	14.497		779	
60	Đường từ ĐH506 đi ĐH507 và các nhánh rẽ đi ĐT741	6.404	4.536	4.536	4.536	4.536	4.536		1.868	
61	Xây dựng mới Cầu Rạch Bé	8.153	6.965	6.965	6.965	6.965	8.650	497		
62	XD sân tập TDTT, hồ bơi, nhà điều hành, cây xanh sân vận động	4.996	4.996	4.996	4.996	4.996	4.967		29	
63	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Phú Giáo	3.340	3.285	3.285	3.285	3.285	3.286		54	
64	Xây dựng trụ sở đội Công trình Công cộng	2.000				-	7.800	5.800		
65	Đầu tư nâng cấp đường 19/5	4.326				-	4.326			
66	Đường An Bình đi An Linh						2.345	2.345		BSDM
67	Bồi thường giải tỏa khu đất bàn giao cho Trung đoàn 271 thuộc Bộ tư lệnh Quân khu 7						14.536	14.536		BSDM
	Dự phòng	5.800				-			5.800	
IX	Huyện Dầu Tiếng	138.581	60.652	59.914	38.427	64.252	138.581	6.161	6.161	
<i>a</i>	<i>Vốn phân cấp theo tiêu chí</i>	<i>93.581</i>	<i>50.568</i>	<i>49.830</i>	<i>32.555</i>	<i>55.000</i>	<i>93.581</i>			
<i>b</i>	<i>Vốn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh</i>	<i>45.000</i>	<i>10.084</i>	<i>10.084</i>	<i>5.872</i>	<i>9.252</i>	<i>45.000</i>	<i>6.161</i>	<i>6.161</i>	
68	Nâng cấp, mở rộng đường trước Huyện uỷ - UBND huyện đến đường vành đai ĐT 744	1.000					200		800	
69	Rải đá, láng nhựa đường từ ngã ba Dốc Chùa đến ngã ba đường ĐH 707 xã Minh Thạnh	7.000					13.100	6.100		
70	Nâng cấp, mở rộng đoạn từ ngã ba Dốc Lâm Vồ đến ngã tư Chú Thai, xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng (giai đoạn 2)	5.000	291	291			5.000			

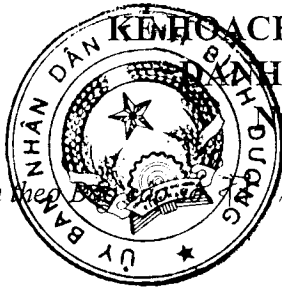
STT	 Danh mục	Kế hoạch 2016	Tình hình thực hiện Từ 01/01 đến 20/6 năm 2016			Ước KLTH đến 30/06/2016	Kế hoạch điều chỉnh 2016	Tăng giảm so với KH đầu năm		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị cấp phát			Tăng	Giảm	
71	Nâng cấp, mở rộng đường từ ngã tư Hạt kiểm lâm vào khu du lịch hồ Dầu Tiếng (đường đôi gắn với trồng cây xanh giữa giải phân cách rộng 4,5m)	1.000					200		800	
72	Nâng cấp, mở rộng đoạn đường từ đường ĐT.748 đến trước chợ Phú Bình và đoạn từ đường ĐT.748 đến trạm y tế Nông trường cao su An Lập, xã An Lập, huyện Dầu Tiếng	5.412	5.180	5.180	5.180	5.180	5.351		61	
73	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 704 từ Thanh An, Định Hiệp đến Minh Hòa (đoạn qua xã Định An)	6.500	541	541			6.500			
74	Bia đền tưởng niệm thanh niên xung phong xã Thanh An	6.194	1.452	1.452	383	1.452	6.255	61		
75	Bia chiến thắng Suối Dứa thị trấn Dầu Tiếng	3.394	2.620	2.620	309	2.620	3.394			
76	Xây dựng nhà ở Đại đội dân quân cơ động Ban CHQS huyện	5.000					5.000			
	Dự phòng	4.500							4.500	

Seal of the Binh Duong Provincial People's Committee (Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương). The seal is circular with the text "ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG" around the perimeter and a central emblem featuring a star and a gear.

(Kèm theo Báo cáo số 17/BC-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Dương)

[illegible]

Phụ lục VIII



KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2016
DANH MỤC SỬ DỤNG NGUỒN DỰ PHÒNG
NGUỒN: VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT

(Kèm theo Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Danh mục	Bổ sung từ dự phòng	Ghi chú
	TỔNG SỐ	65.000	
A	KHỐI TỈNH	5.000	
1	Trường Cao Đẳng Y Dược tỉnh Bình Dương	5.000	
B	KHỐI HUYỆN THỊ	60.000	
	THỊ XÃ DĨ AN	20.000	
2	Trường Tiểu học Thống Nhất	3.031	
3	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng 1	1.196	
4	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng Trường Tiểu học Đông Hoà B	8.000	
5	Trường Tiểu học An Bình A	7.773	
	THỊ XÃ BẾN CÁT	10.000	
6	Trường Mầm non Hòa Lợi	5.000	
7	Trường Mầm non An Điền	3.000	
8	Trường Tiểu học An Điền	2.000	
	THỊ XÃ TÂN UYÊN	10.000	
9	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Quốc Phú	5.000	
10	Trường Tiểu học Uyên Hưng B	5.000	
	HUYỆN BẮC TÂN UYÊN	5.000	
11	Trường Mầm non Hoa Anh Đào	5.000	
	HUYỆN BÀU BÀNG	5.000	
12	Trường Mầm non Lai Uyên	5.000	
	HUYỆN DẦU TIẾNG	5.000	
13	Trường Trung học cơ sở Định Hiệp	5.000	
	HUYỆN PHÚ GIÁO	5.000	
14	Trường Mầm non Hòa Mi	2.000	
15	Trường Tiểu học An Bình A	3.000	